



BỘ TÀI CHÍNH

TÀI LIỆU HỘI NGHỊ

**ĐỐI THOẠI GIỮA BỘ TÀI CHÍNH VỚI NGƯỜI NỘP THUẾ
VỀ CHÍNH SÁCH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

THUẾ VÀ HẢI QUAN NĂM 2025

NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN LĨNH VỰC THUẾ

THÁNG 12/2025

MỤC LỤC TÀI LIỆU

Mục lục	Nội dung	Trang
Phần A	Danh mục văn bản pháp luật về thuế đáng lưu ý năm 2025	1
Phần B	Nội dung mới về chính sách, thủ tục hành chính thuế đáng lưu ý năm 2025	4
1	Nhóm văn bản về thuế GTGT - Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024 - Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng. - Thông tư số 69/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ Tài Chính về quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng	4
2	Nhóm văn bản về giảm thuế GTGT: - Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội và Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ. - Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ	12
3	Luật số 56/2024/QH15 sửa 9 Luật trong đó có sửa đổi Luật Quản lý thuế 2019, Luật Thuế Thu nhập cá nhân và Luật Xử lý vi phạm hành chính	15
4	Luật Thuế TTĐB số 66/2025/QH15 ngày 14/6/2025	18
5	Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 ngày 14/6/2025	20
6	Về thuế thu nhập cá nhân	24
7	Nhóm văn bản về thuế sử dụng đất nông nghiệp	26
8	Nhóm văn bản về thuế bảo vệ môi trường	26
9	Nghị định 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 sửa đổi Nghị định 132/2020/NĐ-CP quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.	26
10	Nghị định số 49/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 quy định về ngưỡng áp dụng tạm hoãn xuất cảnh	27
11	Nhóm văn bản về hóa đơn, chứng từ: - Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định về hóa đơn chứng từ - Thông tư số 31/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2021/TT-BTC ngày 30/3/2021 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng tem điện tử rượu và tem điện tử thuốc lá. - Thông tư số 32/2025/TT-BTC hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 16/3/2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP	27

	ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.	
12	Nghị định số 117/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 quy định quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của hộ, cá nhân	43
13	Nhóm văn bản về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	47
14	Về lệ phí trước bạ	49
15	Về phí, lệ phí	49
16	Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế	49
17	Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính	50
18	Nghị định số 230/2025/NĐ-CP ngày 19/08/2025 quy định các trường hợp khác được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024	51
19	Nghị định số 236/2025/NĐ-CP ngày 29/8/2025 quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu	52
20	Nghị định số 291/2025/NĐ-CP ngày 06/11/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/07/2024 của Chính phủ về quỹ phát triển đất	63
21	Nghị định số 310/2025/NĐ-CP ngày 02/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn	65
22	Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính quy định về đăng ký thuế	69
23	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	79
24	Thông tư số 94/2025/TT-BTC ngày 14/10/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế và sửa đổi, bổ sung một số mẫu biểu của Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	79

PHẦN A
DANH MỤC VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ THUẾ
ĐÁNG LƯU Ý NĂM 2025

Danh mục văn bản pháp luật về thuế đáng lưu ý năm 2025

1. Nhóm văn bản về thuế GTGT
 - Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024
 - Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.
 - Thông tư số 69/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ Tài Chính về quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng
2. Nhóm văn bản về giảm thuế GTGT:
 - Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội và Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ.
 - Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ
3. Luật số 56/2024/QH15 sửa 9 Luật trong đó có sửa đổi Luật Quản lý thuế 2019, Luật Thuế Thu nhập cá nhân và Luật Xử lý vi phạm hành chính
4. Luật Thuế TTĐB số 66/2025/QH15 ngày 14/6/2025
5. Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 ngày 14/6/2025
6. Về thuế thu nhập cá nhân
7. Nhóm văn bản về thuế sử dụng đất nông nghiệp
8. Nhóm văn bản về thuế bảo vệ môi trường
9. Nghị định 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 sửa đổi Nghị định 132/2020/NĐ-CP quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết
10. Nghị định số 49/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 quy định về ngưỡng áp dụng tạm hoãn xuất cảnh
11. Nhóm văn bản về hóa đơn, chứng từ:

- Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định về hóa đơn chứng từ

- Thông tư số 31/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2021/TT-BTC ngày 30/3/2021 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng tem điện tử rượu và tem điện tử thuốc lá.

- Thông tư số 32/2025/TT-BTC hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 16/3/2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

12. Nghị định số 117/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 quy định quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của hộ, cá nhân

13. Nhóm văn bản về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

14. Về lệ phí trước bạ

15. Về phí, lệ phí

16. Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế

17. Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính

18. Nghị định số 230/2025/NĐ-CP ngày 19/08/2025 quy định các trường hợp khác được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024

19. Nghị định số 236/2025/NĐ-CP ngày 29/8/2025 quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu

20. Nghị định số 291/2025/NĐ-CP ngày 06/11/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/07/2024 của Chính phủ về quỹ phát triển đất

21. Nghị định số 310/2025/NĐ-CP ngày 02/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

22. Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính quy định về đăng ký thuế

23. Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

24. Thông tư số 94/2025/TT-BTC ngày 14/10/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế và sửa đổi, bổ sung một số mẫu biểu của Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

PHẦN B
NỘI DUNG MỚI VỀ CHÍNH SÁCH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUẾ ĐÁNG LƯU Ý NĂM 2025

1. Nhóm văn bản về thuế GTGT gồm: Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024; Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng; Thông tư số 69/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ Tài Chính về quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng

Luật Thuế GTGT gồm 4 Chương, 18 Điều và Nghị định số 181/2025/NĐ-CP gồm 4 Chương, 40 Điều, Thông tư số 69/2025/TT-BTC gồm 10 Điều, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025. Ngoài những nội dung kế thừa quy định Luật hiện hành, những nội dung mới (sửa đổi, bổ sung) là: quy định Luật, Nghị định, Thông tư thuế GTGT hiện hành, Luật Thuế GTGT, Nghị định số 181/2025/NĐ-CP và Thông tư số 69/2025/TT-BTC có những quy định mới (sửa đổi, bổ sung) và quy định chi tiết như sau:

1.1 Về người nộp thuế

Bổ sung quy định về người nộp thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số, cụ thể:

- Nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số với tổ chức, cá nhân tại Việt Nam (sau đây gọi là nhà cung cấp nước ngoài); tổ chức là nhà quản lý nền tảng số nước ngoài thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của nhà cung cấp nước ngoài; tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng là phương pháp khấu trừ thuế mua dịch vụ của nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam thông qua kênh thương mại điện tử hoặc các nền tảng số thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của nhà cung cấp nước ngoài. Việc thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của nhà cung cấp nước ngoài của người nộp thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

- Tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên sàn thương mại điện tử, nền tảng số thực hiện theo quy định của Nghị định số 117/2025/NĐ-CP ngày

09/6/2025 của Chính phủ quy định quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của hộ, cá nhân.

1.2 Về đối tượng không chịu thuế GTGT

Chính sách thuế GTGT hiện hành quy định 26 nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, để thu gọn đối tượng không chịu thuế, bảo đảm tính minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện và đồng bộ, thống nhất với pháp luật chuyên ngành, chính sách thuế GTGT từ 01/7/2025 đã:

- Bỏ quy định: Doanh nghiệp, hợp tác xã mua sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã khác thì không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT nhưng được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

- Quy định rõ sản phẩm nông sản chưa chế biến thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường.

- Quy định hoạt động duy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo, liệt kê chi tiết di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng: quy định di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng là công trình không phục vụ mục đích kinh doanh, không thu tiền và thực hiện theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

- Quy định Danh mục sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT (Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định).

- Sửa đổi quy định “Hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu hàng năm từ 100 triệu đồng trở xuống” thành “Hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh có mức doanh thu hàng năm từ 200 triệu đồng trở xuống” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT cho phù hợp với thực tiễn và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

- Bổ sung vào đối tượng không chịu thuế để phù hợp với thực tế phát sinh:
(i) Các khoản phí được nêu cụ thể tại Hợp đồng vay vốn của Chính phủ Việt Nam với Bên cho vay nước ngoài; (ii) hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài của công ty cho thuê tài chính được vận chuyển thẳng vào khu phi thuế quan để cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thuê tài chính; (iii) hàng hóa nhập khẩu ủng hộ, tài trợ cho phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh theo quy định của Chính phủ; (iv) di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo quy

định của pháp luật về di sản văn hóa do cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhập khẩu.

- Chuyển một số nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế sang đối tượng chịu thuế GTGT để phù hợp thông lệ quốc tế và tránh hiệu ứng tăng giá thành, giảm phức tạp cho các doanh nghiệp khi vừa cung cấp hàng hóa, dịch vụ chịu thuế, vừa cung cấp hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế (phải kê khai, phân bổ thuế GTGT đầu vào sử dụng chung cho cả hoạt động chịu thuế và không chịu thuế), như: phân bón; tàu khai thác thủy sản tại vùng khơi, vùng biển; máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích và In-ter-net phổ cập;...

Ngoài ra, sửa đổi quy định rõ một số nhóm hàng hóa, dịch vụ để thống nhất với pháp luật chuyên ngành, tránh vướng mắc trong thực hiện như: kinh doanh chứng khoán; sản phẩm phái sinh; sản phẩm quốc phòng, an ninh; bán nợ bao gồm cả bán chứng chỉ tiền gửi giữa người nộp thuế không phải là tổ chức tín dụng,... và quy định hồ sơ, thủ tục xác định đối tượng không chịu thuế GTGT.

1.3 Về giá tính thuế

- Sửa đổi quy định giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để đảm bảo phù hợp với pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Bổ sung quy định chi tiết đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và được miễn thuế nhập khẩu, sau đó thay đổi mục đích sử dụng dẫn đến phát sinh số thuế nhập khẩu phải nộp.

- Quy định chi tiết các trường hợp được giao đất và nguyên tắc giá đất được trừ là tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và để đồng bộ với pháp luật về đất đai. Đối với trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng bất động sản, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất mà không xác định được tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước thì giá tính thuế GTGT là giá chuyển nhượng chưa có thuế GTGT.

- Quy định về giá tính thuế đối với dịch vụ viễn thông quốc tế được trừ đi các khoản thu của khách hàng để trả khoản phí kết nối để đảm bảo đúng bản chất của thuế GTGT (thu thuế GTGT đối với dịch vụ tiêu dùng tại Việt Nam), khuyến khích hoạt động viễn thông quốc tế.

- Quy định một số trường hợp không phải tính nộp thuế GTGT như: Tài sản điều chuyển giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc trong cơ sở kinh doanh; tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; doanh thu hàng hóa, dịch vụ nhận bán đại lý và doanh thu hoa hồng được hưởng từ hoạt động đại lý bán đúng giá quy định của bên giao đại lý hưởng hoa hồng của dịch vụ của một số dịch vụ... và quy định giá tính thuế không bao

gồm: các khoản thu về bồi thường bằng tiền (bao gồm cả tiền bồi thường về đất và tài sản trên đất khi bị thu hồi đất theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền), tiền thưởng, thu đòi người thứ ba của hoạt động bảo hiểm, các khoản thu hộ, các khoản thù lao từ cơ quan nhà nước do thực hiện hoạt động thu hộ, chi hộ các cơ quan nhà nước, các khoản thu tài chính.

- Bổ sung trường hợp giá tính thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bị thay đổi theo kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

1.4 Về thuế suất

- Về đối tượng áp dụng thuế suất 0%

+ Để tránh vướng mắc, minh bạch trong thực hiện, giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế, hạn chế gian lận trong hoàn thuế GTGT đối với dịch vụ xuất khẩu, bổ sung quy định rõ hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là hàng hóa, dịch vụ cung ứng trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; cung ứng trực tiếp cho tổ chức ở trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu. Làm rõ khái niệm *“hàng hóa, dịch vụ bán, cung cấp cho tổ chức trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu là hàng hóa, dịch vụ được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ cho hoạt động sản xuất xuất khẩu của tổ chức trong khu phi thuế quan và không phục vụ cho hoạt động khác không phải hoạt động sản xuất xuất khẩu, trừ các hàng hóa, dịch vụ không được áp dụng thuế suất 0%”*.

+ Quy định rõ một số dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức ở trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu bao gồm: dịch vụ vận chuyển, dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp chế xuất (dịch vụ nâng hạ container tại cảng, nhà máy, kho hàng; dịch vụ xếp dỡ, bốc xếp tại nhà máy, cảng, sân bay và các chi phí phát sinh có liên quan như: phí chứng từ, phí điện giao hàng, phí niêm chì, phí làm hàng, phí đóng gói); dịch vụ tra nạp nhiên liệu cho các chuyến bay quốc tế thuộc dịch vụ của ngành hàng không.

+ Bổ sung quy định về hàng hóa đã bán tại khu vực cách ly, cửa hàng miễn thuế; sản phẩm nội dung thông tin số; hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan.

- Về đối tượng áp dụng thuế suất 5%

+ Quy định chi tiết máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

+ Quy định chi tiết về quặng để sản xuất phân bón chứa lân, thiết bị y tế, hoạt động nghệ thuật biểu diễn truyền thống, dân gian để phù hợp với pháp luật

chuyên ngành.

+ Đề tiến tới áp dụng thống nhất một mức thuế suất và hạn chế vướng mắc trong quá trình thực hiện, bỏ quy định “Hoạt động văn hóa, triển lãm, thể dục, thể thao; biểu diễn nghệ thuật; sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim” và chỉ quy định “hoạt động nghệ thuật biểu diễn truyền thống, dân gian” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% cho phù hợp với thông lệ quốc tế và thực tế tại Việt Nam.

+ Bỏ một số nhóm hàng hóa, dịch vụ ra khỏi đối tượng áp dụng thuế suất 5% để thu gọn đối tượng chịu thuế GTGT 5%, như: lâm sản chưa qua chế biến; đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm gỉ đường, bã mía, bã bùn;... (sang áp dụng thuế GTGT 10%).

- Về đối tượng áp dụng thuế suất 10%

Bổ sung dịch vụ được các nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam cung cấp cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam qua kênh thương mại điện tử và các nền tảng số thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 10%.

Ngoài ra, bổ sung nguyên tắc áp dụng thuế suất trong trường hợp cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ có mức thuế suất thuế GTGT khác nhau hoặc trường hợp sản phẩm nông nghiệp được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi, được liệu để đảm bảo áp dụng thống nhất, tránh cách hiểu khác nhau.

1.5 Về khấu trừ thuế GTGT đầu vào

- Sửa đổi quy định đối với trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế GTGT đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai, sót để tránh vướng mắc trong thực hiện.

- Bổ sung một số chứng từ (phiếu đóng gói, vận đơn, chứng từ bảo hiểm hàng hóa (nếu có)) vào điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu để tránh gian lận trong khấu trừ, hoàn thuế.

- Quy định phân bổ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ dùng chung cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT và các hoạt động sản xuất kinh doanh khác trong trường hợp không hạch toán riêng được, trong đó quy định rõ tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm: doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT; doanh thu của hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT; GTGT của hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý (trừ trường hợp GTGT âm (-)) và doanh thu của hàng hóa, dịch vụ không thuộc phạm vi điều chỉnh (nếu có), riêng hoạt động kinh doanh ngoại tệ, mua bán chứng khoán thì doanh thu là chênh lệch giữa giá bán và giá mua (trừ trường hợp chênh lệch âm (-)).

- Quy định chi tiết đối với việc điều chỉnh lại tỷ lệ (%) tạm khấu trừ thuế

GTGT đầu vào của dự án đầu tư vừa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế, vừa không chịu thuế GTGT dẫn đến giảm số thuế GTGT đã được hoàn thì phải nộp lại ngân sách nhà nước và cơ sở kinh doanh không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với số tiền chênh lệch do điều chỉnh giảm.

- Quy định chi tiết về khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hàng hóa, dịch vụ chuyển từ đối tượng không chịu thuế GTGT sang đối tượng chịu thuế GTGT theo quy định tại Luật Thuế GTGT.

- Quy định rõ điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào là có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào có giá trị từ 05 triệu đồng và quy định một số trường hợp đặc thù.

- Quy định về khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào theo phương thức thanh toán bằng cổ phiếu, trái phiếu.

- Quy định hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế được ủy quyền cho cá nhân là người lao động của cơ sở kinh doanh thanh toán không dùng tiền mặt theo quy chế tài chính hoặc quy chế nội bộ của cơ sở kinh doanh, sau đó cơ sở kinh doanh thanh toán không dùng tiền mặt lại cho cá nhân người lao động.

- Quy định điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với: (i) trường hợp xuất khẩu hàng hóa qua sàn thương mại điện tử ở nước ngoài; (ii) trường hợp xuất khẩu hàng hóa đã gửi tại kho ngoại quan ở nước ngoài; (iii) hàng hóa bán tại khu cách ly, cửa hàng miễn thuế; (iv) sản phẩm nội dung thông tin số cung cấp cho bên nước ngoài.

1.6 Về hoàn thuế GTGT

- Quy định không hoàn thuế GTGT đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu sang nước khác. Quy định rõ “hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu sang nước khác là hàng hóa do cơ sở kinh doanh nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam sau đó trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác xuất khẩu, không bao gồm hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu”. Quy định cách xác định số thuế GTGT được hoàn đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu tại Phụ lục II kèm theo Thông tư số 69/2025/TT-BTC.

- Bổ sung quy định về hoàn thuế trong trường hợp cơ sở kinh doanh sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5% để phù hợp với thực tế phát sinh, tạo thuận lợi về vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh mặt hàng chịu thuế GTGT 5%. Quy định rõ tỷ lệ phân bổ số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 5% được hoàn trong trường hợp cơ sở kinh doanh sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ chịu nhiều mức thuế suất và quy định rõ về kỳ hoàn thuế. Quy định cách xác định số thuế GTGT được hoàn đối với hoạt động

sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5% tại Phụ lục III kèm theo Thông tư số 69/2025/TT-BTC.

- Để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, nâng cao năng suất lao động, đồng bộ pháp luật về dự án đầu tư, quy định rõ về hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư; hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu; không hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc không bảo đảm duy trì đủ điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động.

- Để đảm bảo đồng bộ với quy định tại Luật Doanh nghiệp, đảm bảo minh bạch chính sách, bỏ quy định về hoàn thuế GTGT đối với trường hợp doanh nghiệp chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chấm dứt hoạt động. Ngoài ra, bổ sung thêm trường hợp tổ hợp tác nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế chuyển đổi thành hợp tác xã thì hợp tác xã được kế thừa số thuế giá trị gia tăng nộp thừa hoặc số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết của tổ hợp tác để khấu trừ, hoàn thuế theo quy định.

- Bổ sung quy định về điều kiện hoàn thuế và trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan thuế trong hoàn thuế, cụ thể:

- + Cơ sở kinh doanh phải đáp ứng các điều kiện (i) Cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp được hoàn thuế theo quy định phải là cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, lập và lưu giữ sổ kế toán, chứng từ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán; có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng theo mã số thuế của cơ sở kinh doanh; (ii) Đáp ứng quy định về khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào và không thuộc trường hợp sử dụng hóa đơn, chứng từ bị nghiêm cấm; (iii) Người bán đã kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định đối với hóa đơn đã xuất cho cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế.

- + Người nộp thuế thuộc trường hợp hoàn thuế GTGT, có số thuế GTGT đầu vào đáp ứng đầy đủ điều kiện hoàn thuế theo quy định tại Điều 15 Luật Thuế GTGT và tuân thủ các quy định về khai thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, lập hồ sơ hoàn thuế GTGT đối với từng trường hợp hoàn thuế GTGT và gửi đến cơ quan thuế có thẩm quyền tiếp nhận.

- + Cơ quan thuế phân loại hồ sơ hoàn thuế GTGT thuộc diện hoàn thuế trước hoặc kiểm tra trước hoàn thuế và giải quyết hồ sơ hoàn thuế GTGT theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

- + Cơ quan quản lý thuế tại thời điểm cơ sở kinh doanh nộp hồ sơ hoàn thuế trên cơ sở kết quả xử lý của hệ thống công nghệ thông tin tự động để xác định người bán đã kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định.

- Quy định rõ hoàn thuế GTGT đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn

hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại hoặc viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo bao gồm cả Văn phòng điều hành của Nhà thầu chính để đảm bảo bao quát đầy đủ các trường hợp phát sinh trong thực tiễn.

1.7 Điều khoản chuyển tiếp tại Nghị định

- Đối với dự án đầu tư đã được đầu tư trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà vẫn đang trong giai đoạn đầu tư kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được áp dụng quy định hoàn thuế đối với đầu tư tại Điều 30 Nghị định này.

- Quy định về hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% quy định tại Điều 31 Nghị định này áp dụng đối với số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết sử dụng cho sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% phát sinh kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. Theo đó, đối với số thuế GTGT chưa khấu trừ hết phát sinh trước ngày 01/7/2025, cơ sở kinh doanh tiếp tục khấu trừ vào kỳ tiếp theo.

Ngoài ra, tại Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 bổ sung quy định về thời điểm xác định thuế GTGT và các hành vi bị nghiêm cấm trong khấu trừ, hoàn thuế để bảo đảm minh bạch chính sách. Tại Thông tư số 69/2025/TT-BTC quy định nhóm hàng hóa, dịch vụ áp dụng tỷ lệ % để tính thuế GTGT quy định tại Phụ lục I và quy định thuế GTGT đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam.

Về chính sách giảm thuế GTGT, ngày 17/6/2025, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 204/2025/QH15 về giảm thuế GTGT và Chính phủ đã ban hành Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 quy định chính sách giảm thuế GTGT theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026, tại Điều 1 Nghị quyết số 204/2025/QH15 quy định: Giảm 2% thuế suất thuế GTGT, áp dụng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 (còn 8%), trừ một số nhóm hàng hóa, dịch vụ sau: viễn thông, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, sản phẩm kim loại, sản phẩm khai khoáng (trừ than), sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ xăng). Như vậy, so với chính sách giảm thuế GTGT tại các Nghị quyết trước đây, chính sách giảm thuế GTGT có hiệu lực từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 đã mở rộng đối tượng được giảm thuế đối với: sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản phẩm hoá chất, than ở khâu nhập khẩu và than bán ra ở khâu kinh doanh thương mại, xăng.

Ngày 11/12/2025, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026. Nội dung sửa đổi

của Luật nhằm góp phần khắc phục hậu quả bão lũ, sớm khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh, tháo gỡ “điểm nghẽn” trong hoàn thuế GTGT, từ đó khuyến khích, tạo động lực phát triển cho doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, cụ thể như sau:

Một là, đưa lại quy định không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT nhưng được khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường mua bán ở khâu thương mại.

Hai là, nâng mức doanh thu không chịu thuế GTGT của hộ, cá nhân kinh doanh từ 200 triệu đồng/năm lên 500 triệu đồng/năm

Ba là, sửa đổi quy định về chính sách thuế GTGT áp dụng đối với sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi, được liệt kê đảm bảo sự đồng bộ giữa các loại hàng hóa có cùng mục đích sử dụng.

Bốn là, bỏ quy định về điều kiện hoàn thuế GTGT là người mua chỉ được hoàn thuế khi người bán đã kê khai, nộp thuế.

2. Nhóm văn bản về giảm thuế GTGT:

Tiếp tục thực hiện giảm (2%) thuế suất thuế giá trị gia tăng (GTGT) như đã áp dụng năm 2024 đối với một số nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 10% từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2026 theo các Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội và Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ.; Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ.

2.1 Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội và Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ quy định:

Giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm a mục 1.1 khoản 1 Điều 3 của Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2025

2.1.1 Giảm thuế giá trị gia tăng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10%, trừ nhóm hàng hóa, dịch vụ sau:

a) Viễn thông, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, kim loại và sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản phẩm khai khoáng (không kể khai thác than), than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản phẩm hoá chất. Chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP.

b) Sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP.

c) Công nghệ thông tin theo pháp luật về công nghệ thông tin. Chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP.

d) Việc giảm thuế giá trị gia tăng cho từng loại hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng thống nhất tại các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thương mại. Đối với mặt hàng than khai thác bán ra (bao gồm cả trường hợp than khai thác sau đó qua sàng tuyển, phân loại theo quy trình khép kín mới bán ra) thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng. Mặt hàng than thuộc Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP, tại các khâu khác ngoài khâu khai thác bán ra không được giảm thuế giá trị gia tăng.

Các tổng công ty, tập đoàn kinh tế thực hiện quy trình khép kín mới bán ra cũng thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng đối với mặt hàng than khai thác bán ra.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ nêu tại các Phụ lục I, II và III ban hành kèm theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng hoặc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng 5% theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng thì thực hiện theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng và không được giảm thuế giá trị gia tăng.

2.1.2 Mức giảm thuế giá trị gia tăng

a) Cơ sở kinh doanh tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 180/2024/NĐ-CP.

b) Cơ sở kinh doanh (bao gồm cả hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu được giảm 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng khi thực hiện xuất hóa đơn đối với hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 180/2024/NĐ-CP.

2.1.3 Trình tự, thủ tục thực hiện

a) Đối với cơ sở kinh doanh quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị định số 180/2024/NĐ-CP, khi lập hóa đơn giá trị gia tăng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại dòng thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi “8%”; tiền thuế giá trị gia tăng; tổng số tiền người mua phải thanh toán. Căn cứ hóa đơn giá trị gia tăng, cơ sở kinh doanh bán hàng hóa, dịch vụ kê khai thuế giá trị gia tăng đầu ra, cơ sở kinh doanh mua hàng hóa, dịch vụ kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo số thuế đã giảm ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng.

b) Đối với cơ sở kinh doanh quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị định số 180/2024/NĐ-CP, khi lập hoá đơn bán hàng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại cột “Thành tiền” ghi đầy đủ tiền hàng hóa, dịch vụ trước khi giảm, tại dòng “Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ” ghi theo số đã giảm 20% mức tỷ lệ % trên doanh thu, đồng thời ghi chú: “đã giảm... (số tiền) tương ứng 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 174/2024/QH15”.

2.1.4 Trường hợp cơ sở kinh doanh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị định số 180/2024/NĐ-CP khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ áp dụng các mức thuế suất khác nhau thì trên hóa đơn giá trị gia tăng phải ghi rõ thuế suất của từng hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định này.

Trường hợp cơ sở kinh doanh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị định số 180/2024/NĐ-CP khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thì trên hóa đơn bán hàng phải ghi rõ số tiền được giảm theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định này.

2.1.5 Trường hợp cơ sở kinh doanh đã lập hóa đơn và đã kê khai theo mức thuế suất hoặc mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng chưa được giảm theo quy định tại Nghị định này thì người bán và người mua xử lý hóa đơn đã lập theo quy định pháp luật về hóa đơn, chứng từ. Căn cứ vào hóa đơn sau khi xử lý, người bán kê khai điều chỉnh thuế đầu ra, người mua kê khai điều chỉnh thuế đầu vào (nếu có).

2.1.6 Cơ sở kinh doanh quy định tại Điều 1 Nghị định số 180/2024/NĐ-CP thực hiện kê khai các hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng theo Mẫu số 01 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này cùng với Tờ khai thuế giá trị gia tăng.

2.2 Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định:

Giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng, áp dụng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 3 Điều 9 của Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 (còn 8%), trừ một số nhóm hàng hóa, dịch vụ trong thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026. Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về cơ bản kế thừa Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ và có một số điểm mới:

2.2.1 Mở rộng đối tượng được áp dụng chính sách giảm thuế GTGT:

+ Tại Nghị định số 174/2025/NĐ-CP đã lược bỏ đi Danh mục hàng hóa, dịch vụ công nghệ thông tin, như vậy thì các sản phẩm điện tử gia dụng như máy giặt, lò vi sóng..., các sản phẩm công nghệ thông tin như máy vi tính, tivi, điện thoại, máy tính bảng, các dịch vụ xử lý dữ liệu, dịch vụ thông tin đều được áp dụng chính sách giảm thuế GTGT 2% từ ngày 01/7/2025.

+ Các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản phẩm hóa chất, than ở khâu nhập khẩu và than bán ra ở khâu kinh doanh thương mại không còn nằm trong danh mục hàng hóa, dịch vụ không được áp dụng chính sách giảm thuế GTGT.

+ Mặt hàng xăng theo quy định mới tại Nghị định số 174/2025/NĐ-CP được loại ra khỏi danh mục loại trừ áp dụng chính sách giảm thuế, do đó, mặt hàng xăng được áp dụng chính sách giảm thuế GTGT 2% kể từ ngày 01/7/2025.

2.2.2 Thời gian giảm thuế được kéo dài

Thời gian giảm thuế GTGT theo quy định tại Nghị định số 174/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026.

3. Luật số 56/2024/QH15 sửa 9 Luật trong đó có sửa đổi Luật Quản lý thuế 2019, Luật Thuế Thu nhập cá nhân và Luật Xử lý vi phạm hành chính

3.1 Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 Luật Quản lý thuế 2019 về trách nhiệm của người nộp thuế như sau:

Khai chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế và các tài liệu cung cấp cho cơ quan thuế trong quá trình giải quyết hồ sơ thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

3.2 Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 42 Luật Quản lý thuế 2019 về nguyên tắc khai thuế, tính thuế như sau:

- Đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác được thực hiện bởi nhà cung cấp ở nước ngoài thì nhà cung cấp ở nước ngoài có nghĩa vụ trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.”;

- Đối với hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thì tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán (bao gồm cả tổ chức trong nước và nước ngoài) và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo quy định của Chính phủ thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Trường hợp hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số không thuộc đối tượng được khấu trừ, nộp thuế thay thì có nghĩa vụ trực tiếp đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế.

Chính phủ quy định chi tiết phạm vi trách nhiệm và cách thức các tổ chức quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, quản lý nền tảng số và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ đối với các giao dịch kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của các hộ, cá nhân; về hồ sơ, thủ tục khai thuế, nộp thuế và hoàn thuế của

các hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.”.

3.3 Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 47 Luật Quản lý thuế 2019 về khai bổ sung hồ sơ khai thuế như sau:

- Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót trong trường hợp sau đây:

a) Trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra;

b) Hồ sơ không thuộc phạm vi, thời kỳ thanh tra, kiểm tra thuế nêu tại quyết định thanh tra, kiểm tra thuế.

Đối với những nội dung thuộc phạm vi thanh tra, kiểm tra, người nộp thuế được bổ sung hồ sơ giải trình theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về thanh tra và các trường hợp thực hiện theo kết luận, quy định của cơ quan chuyên ngành có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.”;

- Bãi bỏ khoản 2 và khoản 3.

3.4 Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Quản lý thuế 2019 về mức tính tiền chậm nộp và thời gian tính tiền chậm nộp như sau:

- Thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo hoặc quyết định ấn định thuế hoặc quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế đến ngày liền kề trước ngày số tiền nợ thuế, tiền thu hồi hoàn thuế, tiền thuế tăng thêm, tiền thuế ấn định, tiền thuế chậm chuyển được nộp vào ngân sách nhà nước.

3.5 Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 61 Luật Quản lý thuế 2019 về nộp thuế trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện như sau:

Trường hợp số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được xác định theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì người nộp thuế được hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa.

3.6 Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 66 Luật Quản lý thuế 2019 về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh như sau:

Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, cá nhân là người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài,

người nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với số tiền thuế nợ và thời gian nợ theo ngưỡng do Chính phủ quy định thì bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh. Cơ quan quản lý thuế thông báo trước cho người nộp thuế về việc áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh.

3.7 Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 76 Luật Quản lý thuế 2019 về thẩm quyền quyết định hoàn thuế như sau:

Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Cục trưởng Cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực quyết định việc hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

3.8 Bãi bỏ khoản 3 Điều 75 và khoản 7 Điều 124 Luật Quản lý thuế 2019 về thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế và trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

3.9 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính như sau:

Vi phạm hành chính về thuế, kiểm toán độc lập thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, pháp luật về kiểm toán độc lập

3.10 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân như sau:

- Tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo quy định của Chính phủ thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ đối với các giao dịch kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của các hộ, cá nhân

- Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế vào ngân sách nhà nước theo từng lần phát sinh đối với các khoản thu nhập chịu thuế trả cho đối tượng nộp thuế.

- Tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo quy định của Chính phủ thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ đối với các giao dịch kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của các hộ, cá nhân.

- Đối tượng nộp thuế là cá nhân không cư trú có trách nhiệm kê khai, nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Luật Thuế TTĐB số 66/2025/QH15 ngày 14/6/2025

Luật Thuế TTĐB số 66/2025/QH15 gồm 4 chương, 11 điều, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026. So với Luật Thuế TTĐB hiện hành, Luật Thuế TTĐB năm 2025 có các điểm mới sau:

4.1 Về đối tượng chịu thuế (Điều 2)

Ngoài những hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB kế thừa tại Luật Thuế TTĐB hiện hành, Luật Thuế TTĐB đã sửa đổi, bổ sung một số nội dung như sau: Bổ sung mặt hàng nước giải khát theo Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) có hàm lượng đường trên 5g/100 ml vào đối tượng chịu thuế; Quy định điều hòa nhiệt độ công suất trên 24.000 BTU đến 90.000 BTU (thay cho điều hòa nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống) thuộc đối tượng chịu thuế; Sửa đổi, bổ sung mô tả một số mặt hàng chịu thuế TTĐB (như thuốc lá, rượu, bia, ô tô, tàu bay) để đồng bộ với pháp luật chuyên ngành.

4.2 Về đối tượng không chịu thuế (Điều 3)

Ngoài những nội dung về đối tượng không chịu thuế kế thừa tại Luật Thuế TTĐB hiện hành, Luật Thuế TTĐB đã sửa đổi, bổ sung một số nội dung như sau:

- Sửa đổi, bổ sung đối tượng không chịu thuế đối với hàng hóa do tổ chức, cá nhân sản xuất, gia công, *thuê gia công* trực tiếp xuất khẩu *ra nước ngoài* hoặc bán, ủy thác cho tổ chức, cá nhân kinh doanh khác để xuất khẩu *ra nước ngoài*.

- Sửa đổi, bổ sung quy định đối tượng không chịu thuế TTĐB đối với: “*Máy bay, trực thăng, tàu lượn, du thuyền sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách, khách du lịch và máy bay, trực thăng, tàu lượn sử dụng cho các mục đích an ninh, quốc phòng, cứu thương, cứu hộ, cứu nạn, chữa cháy, huấn luyện đào tạo phi công, quay phim, chụp ảnh, đo đạc bản đồ, sản xuất nông nghiệp*”.

- Bổ sung “xe ô tô chở người, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ không đăng ký lưu hành và *chỉ chạy trong phạm vi khu vui chơi, giải trí, thể thao, di tích lịch sử, bệnh viện, trường học và xe ô tô chuyên dùng khác*” vào đối tượng không chịu thuế TTĐB.

- Bỏ quy định “Hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan, hàng hoá từ nội địa bán vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan, hàng hoá được mua bán giữa các khu phi thuế quan với nhau, trừ xe ô tô chở người dưới 24 chỗ” ra khỏi đối tượng không chịu thuế.

4.3 Về căn cứ và phương pháp tính thuế (Điều 5)

Luật Thuế TTĐB kế thừa quy định hiện hành về căn cứ tính thuế theo phương pháp tính thuế tỷ lệ phần trăm. Đồng thời, Luật Thuế TTĐB bổ sung quy định về căn cứ tính thuế theo phương pháp tính thuế tuyệt đối và cách xác định số

thuế TTĐB phải nộp.

4.4 Về giá tính thuế (Điều 6)

Luật Thuế TTĐB kế thừa quy định hiện hành về giá tính thuế TTĐB là giá bán ra của nhà sản xuất và nhà nhập khẩu. Ngoài ra, Luật Thuế TTĐB đã sửa đổi, bổ sung quy định về giá tính thuế đối với một số dịch vụ chịu thuế TTĐB (dịch vụ kinh doanh gôn, casino ...) và bổ sung quy định giá tính thuế đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để *khuyến mại* là giá tính thuế TTĐB của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

4.5 Về thuế suất và mức thuế tuyệt đối (Điều 8)

a) Đối với mặt hàng thuốc lá: Giữ nguyên mức thuế suất thuế tỷ lệ phần trăm hiện hành (75%) và bổ sung mức thuế tuyệt đối theo lộ trình 5 năm từ 2027-2031. Cụ thể như sau:

- *Đối với thuốc lá điếu*: Giữ nguyên mức thuế suất thuế tỷ lệ hiện hành là 75% và bổ sung mức thuế tuyệt đối, tăng theo lộ trình 2.000 đồng/bao/năm từ năm 2027 đến năm 2031 là 10.000 đồng/bao.

- *Đối với xì gà*: Giữ nguyên mức thuế suất thuế tỷ lệ hiện hành là 75% và bổ sung mức thuế tuyệt đối, tăng theo lộ trình 20.000 đồng/điếu/năm từ 2027 đến năm 2031 là 100.000 đồng/điếu.

- *Đối với thuốc lá sợi, thuốc Lào hoặc các dạng khác*: Giữ nguyên mức thuế suất thuế tỷ lệ hiện hành là 75% và bổ sung mức thuế tuyệt đối, tăng theo lộ trình 20.000 đồng/100g hoặc 100ml/năm từ 2027 đến năm 2031 lên 100.000 đồng/100g hoặc 100ml.

Mức thuế tuyệt đối đối với thuốc lá điếu áp dụng với bao thuốc lá có 20 điếu, đối với xì gà có trọng lượng 20g/điếu. Chính phủ sẽ có hướng dẫn quy đổi đối với bao thuốc lá khác 20 điếu, xì gà có trọng lượng khác 20g/điếu.

b) Đối với mặt hàng rượu, bia: Tăng thuế suất thuế tỷ lệ phần trăm theo lộ trình 5%/năm trong 5 năm từ năm 2027-2031. Cụ thể như sau:

- *Đối với mặt hàng rượu từ 20 độ trở lên*: Áp dụng mức thuế suất hiện hành 65% vào 2026 và tăng theo lộ trình 5%/năm lên 70% vào năm 2027 và đến năm 2031 tăng lên 90%.

- *Đối với mặt hàng rượu dưới 20 độ*: Áp dụng mức thuế suất hiện hành 35% vào 2026 và tăng theo lộ trình 5%/năm lên 40% vào năm 2027 và đến năm 2031 tăng lên 60%.

- *Đối với mặt hàng bia*: Áp dụng mức thuế suất hiện hành 65% vào 2026 và tăng theo lộ trình 5%/năm lên 70% vào năm 2027 và đến năm 2031 tăng lên 90%.

c) Điều chỉnh thuế suất đối với mặt hàng xe ô tô pick-up chở hàng cabin kép, xe ô tô tải VAN có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng theo lộ trình tăng 3%/năm trong 3 năm từ năm 2027 – 2029.

d) Đối với nước giải khát theo Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) có hàm lượng đường trên 5g/100ml: Áp dụng mức thuế suất 8% (từ năm 2027) và 10% (từ năm 2028).

4.6 Về hoàn thuế, khấu trừ thuế (Điều 9)

- Sửa đổi, bổ sung quy định không áp dụng hoàn thuế TTĐB đối với trường hợp doanh nghiệp chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chấm dứt hoạt động.

- Bổ sung quy định hoàn thuế đối với số thuế TTĐB chưa được khấu trừ hết của xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học.

Ngoài ra, Luật Thuế TTĐB bổ sung 01 Điều quy định về thời điểm xác định thuế TTĐB (Điều 7) và một số nội dung khác để tránh vướng mắc trong thực hiện và bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với pháp luật có liên quan.

5. Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 ngày 14/6/2025

Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/2025 và áp dụng từ kỳ tính thuế TNDN năm 2025. So với Luật Thuế TNDN hiện hành, Luật Thuế TNDN năm 2025 có các điểm mới sau:

5.1 Về người nộp thuế và thu nhập chịu thuế (Điều 2, Điều 3)

- Bổ sung quy định doanh nghiệp nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam; cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài bao gồm cả nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số mà thông qua đó doanh nghiệp nước ngoài tiến hành cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam.

- Bổ sung quy định các khoản thu nhập khác (ngoài thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh chính) của doanh nghiệp nói chung, các khoản thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của doanh nghiệp nước ngoài (có hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam) và khoản thu nhập ở nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam, trong đó khoản thu nhập ở nước ngoài phải nộp thuế TNDN bổ sung theo quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) tại Nghị quyết số 107/2023/QH15.

5.2 Về thu nhập được miễn thuế (Điều 4)

Bổ sung một số khoản thu nhập được miễn thuế để góp phần thực hiện các chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển các ngành, nghề ưu tiên, gồm:

- Thu nhập từ chuyển nhượng tín chỉ các-bon lần đầu, chuyển nhượng trái phiếu xanh lần đầu sau khi phát hành; thu nhập từ tiền lãi trái phiếu xanh.
- Khoản hỗ trợ trực tiếp từ NSNN và từ Quỹ hỗ trợ đầu tư do Chính phủ thành lập; khoản bồi thường của Nhà nước theo quy định của pháp luật.
- Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản để cổ phần hóa, sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- Thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.
- Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.
- Khoản tài trợ nhận được từ doanh nghiệp không có mối quan hệ liên kết, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước để sử dụng cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

5.3 Về kỳ tính thuế, xác định thu nhập tính thuế và phương pháp tính thuế (Điều 5, Điều 7, Điều 11)

- Sửa đổi, bổ sung quy định việc lựa chọn kỳ tính thuế theo năm dương lịch hoặc năm tài chính; đối với doanh nghiệp nước ngoài phát sinh thu nhập tại Việt Nam từ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số thực hiện kỳ tính thuế theo pháp luật về quản lý thuế.
- Sửa đổi, bổ sung quy định cho phép doanh nghiệp được bù trừ lãi từ chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư với lỗ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, trừ lãi từ hoạt động sản xuất, kinh doanh đang được hưởng ưu đãi thuế.
- Quy định cụ thể về phương pháp tính thuế theo tỷ lệ % trên doanh thu đối với các đối tượng: doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú phát sinh thu nhập tại Việt Nam; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác; doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng hạch toán được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập.

Ngoài ra, Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 lược bỏ quy định về nơi nộp thuế TNDN để đồng bộ với Luật Quản lý thuế.

5.4 Về các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN (Điều 9)

- Sửa đổi, bổ sung quy định chi tiết một số khoản chi được tính vào chi được trừ, như:
 - + Bổ sung khoản chi bổ sung được trừ theo tỷ lệ phần trăm tính trên chi phí thực tế phát sinh trong kỳ tính thuế liên quan đến hoạt động nghiên cứu và phát

triển của doanh nghiệp và giao Chính phủ quy định mức chi bổ sung, điều kiện, thời gian và phạm vi áp dụng đối với khoản chi này.

+ Bổ sung khoản tài trợ cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; khoản chi cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong doanh nghiệp là khoản chi được trừ khi tính thuế TNDN.

+ Bổ sung một số khoản chi thực tế phát sinh khác được tính vào chi phí được trừ như: Khoản chi phục vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhưng chưa tương ứng với doanh thu phát sinh trong kỳ; khoản chi hỗ trợ xây dựng công trình công cộng, đồng thời phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; chi phí liên quan đến việc giảm phát thải khí nhà kính nhằm trung hoà các-bon và net zero, giảm ô nhiễm môi trường, đồng thời liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; khoản đóng góp vào các quỹ được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và quy định của Chính phủ;...

- Chi tiết một số khoản chi không được trừ như chi vượt mức hoặc chi cho các hoạt động không phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành.

5.5 Về thuế suất thuế TNDN (Điều 10):

Bổ sung mức thuế suất (15% và 17%) áp dụng cho doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng và từ trên 03 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng; Sửa đổi, bổ sung quy định về khung thuế suất đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí, về mức thuế suất đối với hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên quý hiếm.

5.6 Về ưu đãi thuế TNDN (từ Điều 12 đến Điều 18)

- Bổ sung quy định về nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế TNDN đối với: (i) Trường hợp luật khác có quy định về ưu đãi thuế TNDN khác với quy định của Luật Thuế TNDN thì thực hiện theo quy định của Luật Thuế TNDN, trừ Luật Thủ đô và các nghị quyết quy định cơ chế, chính sách đặc biệt, đặc thù của Quốc hội; (ii) Trường hợp trong cùng một thời gian, doanh nghiệp đáp ứng nhiều mức ưu đãi thuế khác nhau theo quy định của Luật này đối với cùng một khoản thu nhập thì được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi thuế có lợi nhất.

- Quy định chi tiết về đối tượng ưu đãi thuế TNDN (ngành, nghề, địa bàn và các hoạt động được ưu đãi):

+ Bổ sung chính sách ưu đãi thuế TNDN đối với: Dự án thuộc đối tượng áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt; ứng dụng công nghệ chiến lược; sản xuất sản phẩm an toàn thông tin mạng và cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng; sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số trọng điểm, sản xuất thiết bị điện tử; nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo; sản xuất sản phẩm công

nghiệp hóa chất trọng điểm và sản phẩm cơ khí trọng điểm; sản xuất quốc phòng, an ninh và sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp; đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo; sản xuất, lắp ráp ô tô; sản xuất sản phẩm công nghệ số khác.

+ Bổ sung thu nhập từ hoạt động báo chí khác (ngoài báo in), bao gồm cả quảng cáo trên báo vào diện áp dụng thuế suất ưu đãi 10%.

+ Lược bỏ ưu đãi đối với các ngành, nghề có tính trùng lặp, dàn trải, không có tiêu chí xác định rõ ràng, không phù hợp với pháp luật chuyên ngành như: tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

+ Không áp dụng ưu đãi riêng đối với dự án đầu tư tại khu công nghiệp (các dự án đầu tư tại khu công nghiệp sẽ hưởng ưu đãi thuế theo điều kiện ngành, nghề, địa bàn ưu đãi khi dự án đáp ứng).

+ Sửa đổi, bổ sung mức ưu đãi của dự án đầu tư tại khu kinh tế không nằm trên địa bàn ưu đãi thuế được áp dụng thuế suất ưu đãi 17% trong 10 năm, miễn thuế 02 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm (giữ nguyên mức ưu đãi thuế hiện hành đối với dự án đầu tư tại khu kinh tế nằm trên địa bàn ưu đãi thuế).

- Sửa đổi, bổ sung về thời gian bắt đầu áp dụng thuế suất ưu đãi, miễn thuế, giảm thuế đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ; về tiêu chí ưu đãi và việc áp dụng ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư mở rộng.

- Bổ sung quy định về miễn, giảm thuế TNDN cho một số đối tượng: (i) Giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; (ii) Miễn thuế 02 năm liên tục đối với doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh; (iii) Miễn thuế đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục đại học công lập hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận.

- Nâng mức trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp từ mức 10% theo quy định hiện hành lên mức 20% thu nhập tính thuế hàng năm; sửa đổi, bổ sung quy định về lãi suất áp dụng đối với phần trích Quỹ không được sử dụng hết phù hợp với mức lãi suất trái phiếu được phát hành trong thực tế và việc quản lý, sử dụng Quỹ trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

- Bổ sung quy định liên quan đến điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN: (i) Tiêu chí phân bổ theo chi phí trong trường hợp không hạch toán riêng được thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế; (ii) Loại trừ ưu đãi đối

với thu nhập từ sản xuất, kinh doanh trò chơi điện tử trên mạng; thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ dự án sản xuất, lắp ráp ô tô, máy bay, trực thăng, tàu lượn, du thuyền, lọc hóa dầu).

6. Về thuế thu nhập cá nhân

Luật Thuế TNCN (sửa đổi) đã được Quốc hội thông qua ngày 10/12/2025.

Các điểm mới của Luật so với hiện hành như sau:

(1) Sửa đổi, hoàn thiện quy định về cách tính thuế, thu nhập chịu thuế đối với từng loại thu nhập, kết cấu lại và điều chỉnh tên một số điều để tương ứng với nội dung sửa đổi. Bổ sung quy định về nhóm thu nhập khác thuộc diện chịu thuế TNCN như: Thu nhập từ chuyển nhượng tên miền internet quốc gia Việt Nam ".vn"; thu nhập từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thải khí nhà kính, chuyển nhượng tín chỉ các bon; thu nhập từ chuyển nhượng vàng miếng; thu nhập từ chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá theo quy định của pháp luật; thu nhập từ chuyển nhượng tài sản số...

(2) Sửa đổi, hoàn thiện quy định đối với một số khoản thu nhập được miễn thuế. Bổ sung một số khoản thu nhập miễn thuế để thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước tại các Nghị quyết số 57, Nghị quyết 68... của Bộ Chính trị và một số Luật được ban hành gần đây như: miễn thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; miễn thuế trong thời hạn 05 năm đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân là nhân lực công nghệ công nghệ số chất lượng cao; miễn thuế trong thời hạn 05 năm đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân là nhân lực công nghệ cao thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao hoặc công nghệ chiến lược ...

(3) Sửa đổi quy định về thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh bao gồm:

Thứ nhất, điều chỉnh mức doanh thu không phải nộp thuế của hộ, cá nhân kinh doanh từ 200 triệu đồng/năm lên 500 triệu đồng/năm và cho trừ mức này trước khi tính thuế theo tỷ lệ trên doanh thu.

Thứ hai, bổ sung phương pháp tính thuế trên thu nhập (doanh thu - chi phí) đối với hộ, cá nhân kinh doanh, theo đó:

+ Hộ, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 500 triệu đồng đến 3 tỷ đồng: áp dụng thuế suất 15% trên thu nhập.

+ Hộ, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 3 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng: áp dụng thuế suất 17% trên thu nhập.

+ Hộ, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 50 tỷ: áp dụng thuế suất

20% trên thu nhập.

Riêng cá nhân có doanh thu trên 500 triệu đồng/năm đến 3 tỷ đồng được lựa chọn phương pháp tính thuế theo tỷ lệ trên doanh thu hoặc theo thu nhập.

Ngoài ra, điều chỉnh mức thuế suất từ 2% lên 5% đối với một số khoản thu nhập từ hoạt động cung cấp sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử...

(4) Sửa đổi quy định về giảm trừ gia cảnh, giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo và các khoản giảm trừ khác:

- Việc điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh đã được quy định tại Nghị quyết số 110/2025/UBTVQH15 của UBTVQH vừa được thông qua ngày 17/10/2025. Trong đó, đã nâng mức giảm trừ cho bản thân người nộp thuế từ 11 triệu đồng/tháng lên 15,5 triệu đồng/tháng, mức giảm trừ cho mỗi người phụ thuộc từ 4,4 triệu đồng/tháng lên 6,2 triệu đồng/tháng.

Tại Luật Thuế TNCN (sửa đổi) đã đưa mức giảm trừ gia cảnh này vào quy định tại Luật. Đồng thời, giao Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh này trên cơ sở biến động của giá cả, thu nhập để đảm bảo phù hợp linh hoạt với tình hình kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

- Sửa đổi, hoàn thiện phạm vi xác định các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo được giảm trừ cho phù hợp với thực tế.

- Bổ sung thêm các khoản giảm trừ trước khi tính thuế đối với khoản chi phí cho y tế, giáo dục để thực hiện các Nghị quyết quan trọng của Bộ Chính trị (Nghị quyết số 71-NQ/TW về giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 72-NQ/TW về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân).

(5) Điều chỉnh Biểu thuế lũy tiến từng phần áp dụng đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công theo hướng giảm số bậc thuế từ 7 bậc thành 5 bậc và nới rộng khoảng cách giữa các bậc.

Đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn khác: bổ sung thêm phương pháp tính thuế trong trường hợp không xác định được giá mua và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng vốn thì thuế TNCN được xác định bằng giá bán nhân với thuế suất 2% (áp dụng thống nhất cho cả cá nhân cư trú và không cư trú).

(6) Điều chỉnh ngưỡng thu nhập để xác định thu nhập tính thuế đối với một số khoản thu nhập như thu nhập từ trúng thưởng, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ nhận thừa kế, quà tặng từ 10 triệu đồng lên 20 triệu đồng.

(7) Về điều khoản thi hành

Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026, riêng các quy định liên quan

đến thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2026.

7. Nhóm văn bản về thuế sử dụng đất nông nghiệp

- Nghị quyết số 216/2025/QH15 này 26/6/2025 của Quốc hội về miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp, Nghị định số 292/2025/NĐ-CP ngày 06/11/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 216/2025/QH15, trong đó quy định kéo dài thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đến hết ngày 31/12/2030.

8. Nhóm văn bản về thuế bảo vệ môi trường

- Nghị quyết số 60/2024/UBTVQH15 ngày 24/12/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn áp dụng trong năm 2025.

- Nghị quyết số 109/2025/UBTVQH15 ngày 17/10/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn áp dụng trong năm 2026.

9. Nghị định 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 sửa đổi Nghị định 132/2020/NĐ-CP quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết

- Theo Nghị định 20/2025/NĐ-CP, bên bảo lãnh hoặc cho vay là các tổ chức kinh tế hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng 2024 (Ngân hàng) sẽ không còn bị coi là bên liên kết với bên doanh nghiệp đi vay nếu không tham gia trực tiếp, gián tiếp điều hành, kiểm soát, góp vốn hoặc đầu tư vào doanh nghiệp đi vay hoặc Ngân hàng và doanh nghiệp đi vay, được bảo lãnh không trực tiếp, gián tiếp cùng chịu sự điều hành, kiểm soát, góp vốn, đầu tư của một bên khác.

Bổ sung trường hợp các bên liên kết “Tổ chức tín dụng với Công ty con hoặc với Công ty kiểm soát hoặc với Công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng 2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có)”.

- Bổ sung trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước: Người có liên quan của cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tín dụng; Công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo hệ thống thông tin dữ liệu quản lý của Ngân hàng Nhà nước khi cơ quan Thuế đề nghị.

- Phụ lục I - Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết ban hành kèm theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP được thay thế bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 20/2025/NĐ-CP.

Nghị định 20/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 27/3/2025 và áp dụng từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024.

10. Nghị định số 49/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 quy định về ngưỡng áp dụng tạm hoãn xuất cảnh

Nghị định đã quy định các trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh:

- Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có số tiền thuế nợ từ 50 triệu đồng trở lên và số tiền thuế nợ đã quá thời hạn nộp theo quy định trên 120 ngày.

- Cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có số tiền thuế nợ từ 500 triệu đồng trở lên và số tiền thuế nợ đã quá thời hạn nộp theo quy định trên 120 ngày.

- Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký có số tiền thuế nợ quá thời hạn nộp theo quy định và sau thời gian 30 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý thuế thông báo về việc sẽ áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh mà chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

- Người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam có số tiền thuế nợ quá thời hạn nộp theo quy định mà chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

Nghị định 49/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 28/02/2025.

11. Nhóm văn bản về hóa đơn, chứng từ

11.1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định về hóa đơn chứng từ

11.1.1 Đối tượng áp dụng:

Bổ sung đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử là: Nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác đăng ký tự nguyện sử dụng hóa đơn điện tử và sử dụng loại hóa đơn là hóa đơn giá trị gia tăng

11.1.2 Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ

- Bổ sung các trường hợp người bán phải lập hóa đơn giao cho người mua bao gồm “các trường hợp lập hóa đơn theo quy định tại Điều 19”.

- Bổ sung quy định: Người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử, cơ quan thuế sử dụng cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử để thực hiện các biện pháp khuyến khích người tiêu dùng lấy hóa đơn khi mua

hàng hóa, dịch vụ như: Chương trình khách hàng thường xuyên, chương trình tham gia dự thưởng, chương trình hóa đơn may mắn.

- Sửa đổi, bổ sung người bán (bao gồm hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) được ủy nhiệm cho bên thứ ba lập hóa đơn điện tử.

- Bổ sung quy định tích hợp biên lai thu phí và hóa đơn điện tử trên cùng một định dạng điện tử để thuận lợi cho người mua hàng hóa, dịch vụ và thuận lợi trong việc triển khai chuyển đổi số.

11.1.3 Loại hóa đơn

- Bổ sung quy định về loại hóa đơn của doanh nghiệp chế xuất: doanh nghiệp chế xuất có hoạt động kinh doanh khác (ngoài hoạt động chế xuất) khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thì sử dụng hóa đơn bán hàng, khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thì sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng.

- Bổ sung hóa đơn thương mại điện tử: “là hóa đơn áp dụng đối với các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân (người xuất khẩu) có hoạt động xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài mà người xuất khẩu đáp ứng điều kiện chuyển dữ liệu hóa đơn thương mại bằng phương thức điện tử đến cơ quan thuế. Hóa đơn thương mại điện tử đáp ứng quy định về nội dung theo quy định tại Điều 10 Nghị định này và quy định về định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

Trường hợp người xuất khẩu không đáp ứng điều kiện chuyển dữ liệu hóa đơn thương mại bằng phương thức điện tử đến cơ quan thuế thì lựa chọn lập hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử.”

11.1.4 Thời điểm lập hóa đơn

- Bổ sung thời điểm lập hóa đơn đối với hàng hóa xuất khẩu: Đối với xuất khẩu hàng hóa (bao gồm cả gia công xuất khẩu) (lập hóa đơn thương mại điện tử hoặc hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử) do người bán tự xác định, nhưng chậm nhất không quá ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày hàng hóa được thông quan theo quy định pháp luật về hải quan.

- Bổ sung đối với dịch vụ cung cấp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài như đối với dịch vụ trong nước là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

* Thời điểm lập hóa đơn đối với trường hợp cụ thể (khoản 4)

- Bổ sung các trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với số lượng lớn, phát sinh thường xuyên cần có thời gian đối soát số liệu giữa doanh nghiệp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và khách hàng, đối tác, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 07 của tháng sau tháng phát sinh việc cung cấp dịch vụ hoặc không quá 07

ngày kể từ ngày kết thúc kỳ quy ước gồm: cung cấp dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, dịch vụ quảng cáo truyền hình, dịch vụ thương mại điện tử, dịch vụ ngân hàng (trừ hoạt động cho vay), chuyển tiền quốc tế, dịch vụ chứng khoán, xổ số điện toán, thu phí sử dụng đường bộ giữa nhà đầu tư và nhà cung cấp dịch vụ thu phí và các trường hợp khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Bổ sung thời điểm lập hóa đơn hoạt động kinh doanh vé xổ số truyền thống, xổ số biết kết quả ngay theo hình thức bán vé số in sẵn đủ mệnh giá cho khách hàng: sau khi thu hồi vé xổ số không tiêu thụ hết và chậm nhất là trước khi mở thưởng của kỳ tiếp theo thì doanh nghiệp lập 01 hóa đơn giá trị gia tăng điện tử có mã của cơ quan thuế cho từng đại lý là tổ chức, cá nhân cho vé xổ số được bán trong kỳ gửi cơ quan thuế cấp mã cho hóa đơn.

- Bổ sung thời điểm lập hóa đơn của hoạt động kinh doanh bảo hiểm là thời điểm ghi nhận doanh thu bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

- Bổ sung thời điểm lập hóa đơn hoạt động kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng: “là 01 ngày kể từ thời điểm kết thúc ngày xác định doanh thu, đồng thời doanh nghiệp kinh doanh casino và trò chơi điện tử có thưởng chuyển dữ liệu ghi nhận số tiền thu được (do đổi đồng tiền quy ước cho người chơi tại quầy, tại bàn chơi và số tiền thu tại máy trò chơi điện tử có thưởng) trừ đi số tiền đổi trả cho người chơi (do người chơi trúng thưởng hoặc người chơi không sử dụng hết) theo Mẫu 01/TH-DT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế cùng thời điểm chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử. Ngày xác định doanh thu là khoảng thời gian từ 0 giờ 00 phút đến 23 giờ 59 phút cùng ngày.”

- Bổ sung thời điểm lập hóa đơn đối với hoạt động cho vay được xác định theo kỳ hạn thu lãi tại hợp đồng tín dụng giữa tổ chức tín dụng và khách hàng đi vay, trừ trường hợp đến kỳ hạn thu lãi không thu được và tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng theo quy định pháp luật về tín dụng thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu được tiền lãi vay của khách hàng. Trường hợp trả lãi trước hạn theo hợp đồng tín dụng thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu lãi trước hạn.

- Bổ sung thời điểm lập hóa đơn đối với hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ của tổ chức kinh tế của tổ chức tín dụng là thời điểm đổi ngoại tệ, thời điểm hoàn thành dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ.

- Sửa đổi thời điểm lập hóa đơn đối với hoạt động bán khí thiên nhiên, khí đồng hành, khí than được chuyển bằng đường ống dẫn khí đến người mua là thời điểm bên mua, bên bán xác định khối lượng khí giao của tháng nhưng chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn kê khai, nộp thuế đối với tháng phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật về thuế.

- Bỏ điểm g khoản 4 quy định về thời điểm lập hóa đơn cuối ngày đối với hoạt động kinh doanh thương mại bán lẻ, kinh doanh dịch vụ ăn uống theo mô hình hệ thống cửa hàng bán trực tiếp đến người tiêu dùng nhưng việc hạch toán toàn bộ hoạt động kinh doanh thực hiện tại trụ sở chính.

- Bỏ quy định lập hóa đơn tổng cuối ngày hoặc cuối tháng đối với các dịch vụ ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, dịch vụ chuyển tiền qua ví điện tử, dịch vụ ngừng và cấp điện trở lại của đơn vị phân phối điện cho người mua là cá nhân không kinh doanh, không có nhu cầu lấy hóa đơn.

- Sửa đổi, bổ sung thời điểm lập hóa đơn đối với kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi có sử dụng phần mềm tính tiền, tại thời điểm kết thúc chuyến đi thực hiện lập hóa đơn và chuyển dữ liệu hóa đơn tới cơ quan thuế.

- Tại điểm n khoản 4 thay thế cụm từ “cơ sở y tế kinh doanh dịch vụ khám chữa bệnh” thành “cơ sở khám bệnh, chữa bệnh” và bổ sung quy định “cơ sở khám bệnh, chữa bệnh lập hóa đơn cho cơ quan bảo hiểm xã hội tại thời điểm được cơ quan bảo hiểm xã hội thanh, quyết toán chi phí khám, chữa bệnh cho người có thẻ bảo hiểm y tế” để phù hợp với Luật Bảo hiểm y tế.

11.1.5 Nội dung của hóa đơn

- Bổ sung nội dung thông tin người mua, ngoài thông tin tên, địa chỉ, mã số thuế thì sử dụng số định danh cá nhân của người mua hoặc mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách.

- Bổ sung nội dung tên hàng hóa, dịch vụ: đối với kinh doanh dịch vụ ăn uống thì trên hóa đơn thể hiện mặt hàng ăn, uống; trường hợp kinh doanh vận tải thì trên hóa đơn phải thể hiện biển kiểm soát phương tiện vận tải, hành trình (điểm đi-điểm đến); đối với doanh nghiệp kinh doanh vận tải cung cấp dịch vụ vận tải trên nền tảng số, hoạt động thương mại điện tử thì phải thể hiện tên hàng hóa vận chuyển, thông tin tên, địa chỉ, mã số thuế hoặc số định danh người gửi hàng.

- Sửa đổi, bổ sung quy định cụ thể về các trường hợp như điện, nước, dịch vụ viễn thông, dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ truyền hình, dịch vụ bưu chính và chuyển phát, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm được lập theo kỳ quy ước, dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các trường hợp khác theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính được lập hóa đơn sau khi đối soát dữ liệu và được sử dụng bảng kê kèm theo hóa đơn.

- Quy định rõ trong trường hợp thời điểm lập hóa đơn và thời điểm ký số khác nhau thì thời điểm ký số và thời điểm gửi cơ quan thuế cấp mã đối với hóa đơn có mã của cơ quan thuế hoặc thời điểm chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế đối với hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo kể từ thời điểm lập hóa đơn (trừ trường hợp gửi dữ liệu theo bảng tổng hợp quy định tại điểm a.1 khoản 3 Điều 22). Người bán khai thuế

theo thời điểm lập hóa đơn; thời điểm khai thuế đối với người mua là thời điểm nhận hóa đơn đảm bảo đúng, đầy đủ về hình thức và nội dung theo quy định.

* Một số trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có đầy đủ nội dung:

- Quy định rõ hóa đơn điện tử bán xăng dầu cho khách hàng là cá nhân không kinh doanh thì không nhất thiết phải có các chỉ tiêu: tên, địa chỉ, mã số thuế người mua, chữ ký số của người mua.

- Bổ sung quy định về một số nội dung không nhất thiết phải có trên hóa đơn điện tử của hoạt động kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng: tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua, chữ ký số của người mua.

- Bổ sung quy định hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

* Hóa đơn khởi tạo từ máy tính tiền

- Đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền:

Bổ sung đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền kết nối chuyển dữ liệu với cơ quan thuế: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều 51 có mức doanh thu hàng năm từ 01 tỷ đồng trở lên, khoản 2 Điều 90, khoản 3 Điều 91 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và doanh nghiệp có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trong đó có bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng (trung tâm thương mại; siêu thị; bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); ăn uống; nhà hàng; khách sạn; dịch vụ vận tải hành khách, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí, hoạt động chiếu phim, dịch vụ phục vụ cá nhân khác theo quy định về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam).

- Quy định cụ thể nội dung trên hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền:

- + Tên, địa chỉ, mã số thuế người bán;

- + Tên, địa chỉ, mã số thuế/số định danh cá nhân/số điện thoại của người mua theo quy định (nếu người mua yêu cầu);

- + Tên hàng hóa, dịch vụ, đơn giá, số lượng, giá thanh toán. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ phải ghi rõ nội dung giá bán chưa thuế giá trị gia tăng, thuế suất thuế giá trị gia tăng, tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán có thuế giá trị gia tăng;

- + Thời điểm lập hóa đơn;

- + Mã của cơ quan thuế hoặc dữ liệu điện tử để người mua có thể truy xuất, kê khai thông tin hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền.

Người bán gửi hoá đơn điện tử cho người mua bằng hình thức điện tử (tin nhắn, thư điện tử và các hình thức khác) hoặc cung cấp đường dẫn hoặc mã QR để người mua tra cứu, tải hoá đơn điện tử.

11.1.6 Áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

- Bổ sung 02 trường hợp được cấp hóa đơn điện tử (hóa đơn giá trị gia tăng, hóa đơn bán hàng) có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh:

+ Doanh nghiệp đang làm thủ tục phá sản nhưng vẫn có hoạt động kinh doanh dưới sự giám sát của Tòa án;

+ Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong thời gian giải trình hoặc bổ sung tài liệu.

- Bổ sung quy định đối với trường hợp được cấp hóa đơn thực hiện khai hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế; quy định rõ việc nộp thuế khi cấp hóa đơn từng lần phát sinh.

- Bổ sung quy định điều chỉnh hoặc thay thế đối với hóa đơn cấp từng lần phát sinh.

11.1.7 Thay thế, điều chỉnh hóa đơn điện tử

- Bổ quy định hủy hóa đơn đã lập sai

- Bổ sung quy định trước khi điều chỉnh hoặc thay thế hóa đơn đã lập sai, đối với người mua là doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, người bán, người mua phải có văn bản thỏa thuận ghi rõ nội dung sai, trường hợp người mua là cá nhân thì người bán thông báo cho người mua hoặc thông báo trên website của người bán.

- Bổ sung quy định lập 01 hóa đơn để thay thế hoặc điều chỉnh cho nhiều hóa đơn đã lập sai trong cùng tháng của cùng 01 người mua.

- Quy định rõ: Trường hợp cơ quan thuế phát hiện hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế đã lập sai thì cơ quan thuế thông báo cho người bán để người bán kiểm tra nội dung sau và có trách nhiệm rà soát theo thông báo của cơ quan thuế và thực hiện điều chỉnh, thay thế hóa đơn theo quy định. Bổ quy định trong 01 ngày làm việc cơ quan thuế phải thông báo về việc tiếp nhận và xử lý do người nộp thuế tự chịu trách nhiệm về việc rà soát.

- Bổ sung hóa đơn để điều chỉnh hóa đơn điện tử đã lập trong một số trường hợp (khoản 4) như: khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không bị sai nhưng khi thanh toán thực tế hoặc khi quyết toán có sự thay đổi về giá trị, khối lượng trên cơ sở kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật có liên quan, chiết khấu thương mại, trả lại hàng hóa, dịch vụ, tổ chức tín dụng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt đã lập hóa đơn thu phí

dịch vụ thanh toán thẻ ngân hàng sau đó phát sinh giao dịch hoàn phí dịch vụ thanh toán thẻ ngân hàng cho đơn vị chấp nhận thẻ, trường hợp cung cấp dịch vụ viễn thông mà khách hàng sử dụng thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động để thanh toán cho cước dịch vụ trả sau, nhấn tin ủng hộ từ thiện, các dịch vụ viễn thông khác được chấp nhận thanh toán bằng thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động theo quy định của pháp luật và khi bán thẻ cào, hoàn thành cung cấp dịch vụ.

- Bổ sung quy định về áp dụng hóa đơn điều chỉnh, thay thế.

- + Hóa đơn điều chỉnh, hóa đơn thay thế đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 thì người bán, người mua khai bổ sung vào kỳ phát sinh hóa đơn bị điều chỉnh, bị thay thế.

- + Hóa đơn điều chỉnh đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này thì người bán kê khai vào kỳ phát sinh hóa đơn điều chỉnh, người mua kê khai vào kỳ nhận được hóa đơn điều chỉnh.

11.1.8 Đăng ký, thay đổi nội dung đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử

- Về đối tượng đăng ký: Bổ sung đối tượng được đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục thuế; bổ sung quy định về đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử của nhà cung cấp nước ngoài thông qua Cổng thông tin điện tử dành cho nhà cung cấp nước ngoài của Tổng cục Thuế.

- Quy định rõ trường hợp thay đổi thông tin người đại diện thì thực hiện theo trình tự như đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử lần đầu; trường hợp thay đổi các thông tin sử dụng hóa đơn điện tử khác thì Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gửi yêu cầu người nộp thuế xác nhận qua địa chỉ thư điện tử hoặc số điện thoại của người đại diện theo thống tin trong hồ sơ đăng ký thuế (điểm a, điểm b)

- Bổ sung trường hợp công ty mẹ cần khai thác dữ liệu của các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc thì thông báo tới cơ quan thuế quản lý trực tiếp công ty mẹ (điểm c)

11.1.9 Ngừng sử dụng hóa đơn điện tử

- * Các trường hợp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử

Ngoài 07 trường hợp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử đã được quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, Nghị định bổ sung một số trường hợp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử như sau:

- Người nộp thuế tạm ngừng sử dụng HĐĐT theo văn bản gửi cơ quan thuế; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chuyển đổi phương pháp từ kê khai sang phương pháp khoán hoặc nộp thuế theo từng lần phát sinh theo thông báo của cơ quan thuế;

- Có hành vi lập HĐĐT phục vụ mục đích bán không hàng hóa, cung cấp dịch vụ bị cơ quan chức năng khởi tố; cơ quan công an, viện kiểm sát, tòa án có văn bản đề nghị cơ quan thuế ngừng sử dụng hóa đơn điện tử;

- Cơ quan chức năng phát hiện và thông báo cho cơ quan thuế người nộp thuế có hành vi vi phạm pháp luật về thuế và hóa đơn;

- Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đang áp dụng HĐĐT khởi tạo từ MTT có thay đổi ngành nghề kinh doanh dẫn đến không đáp ứng điều kiện sử dụng HĐĐT khởi tạo từ MTT thì cơ quan thuế ra thông báo người nộp thuế ngừng sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền.

- Trong quá trình thanh tra, kiểm tra, nếu cơ quan thuế xác định doanh nghiệp có hành vi trốn thuế, doanh nghiệp được thành lập để thực hiện mua bán, sử dụng HĐĐT không hợp pháp hoặc sử dụng không hợp pháp HĐĐT để trốn thuế theo quy định thì cơ quan thuế ban hành thông báo ngừng sử dụng HĐĐT; doanh nghiệp bị xử lý theo quy định.

- Người nộp thuế có hành vi trốn thuế; người nộp thuế thuộc diện rủi ro rất cao theo mức độ rủi ro người nộp thuế thì cơ quan thuế thực hiện ngừng sử dụng HĐĐT.

11.1.10 Loại chứng từ

Bổ sung loại chứng từ: chứng từ khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.

11.1.11 Sửa đổi, bổ sung tại Điều 31 quy định thời điểm lập chứng từ, thời điểm ký số trên chứng từ.

11.1.12 Quy định cụ thể về nội dung chứng từ thuế thu nhập cá nhân, sửa đổi bổ sung nội dung của biên lai.

11.1.13 Đăng ký sử dụng chứng từ điện tử.

- Bổ sung đối tượng đăng ký sử dụng chứng từ điện tử: tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.

- Quy định cụ thể đối tượng đăng ký sử dụng trực tiếp trên Cổng thông tin điện tử gồm: Tổ chức, cá nhân trả thu nhập sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ tổ chức, cá nhân trả thu nhập không thuộc đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử.

11.1.14 Bổ sung quy định về định dạng chứng từ điện tử

11.1.15 Bổ sung quy định xử lý chứng từ điện tử đã lập theo nguyên tắc tương tự xử lý hóa đơn điện tử đã lập quy định tại Điều 19.

11.1.16 Trách nhiệm của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế (Điều 22)

- Bổ sung việc bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của nhà cung cấp ở nước ngoài tại Việt Nam hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số và các dịch vụ khác tại Việt Nam chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo Bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử gửi cơ quan thuế chậm nhất là thời hạn gửi tờ khai thuế giá trị gia tăng.

- Bổ quy định việc chuyển tổng hợp dữ liệu các hóa đơn bán xăng dầu trong ngày theo từng mặt hàng.

- Quy định rõ doanh nghiệp, tổ chức kinh tế thực hiện chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế theo hình thức gửi trực tiếp sử dụng bình quân từ 1.000.000 hóa đơn một tháng trở lên (tính theo số lượng hóa đơn bình quân năm trước liền kề)

11.1.17 Nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử

Bổ sung nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử với khách hàng: bao gồm nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử để đảm bảo quyền lợi và lợi ích của người sử dụng dịch vụ hóa đơn điện tử.

11.1.18 Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí khi sử dụng chứng từ điện tử.

Bổ sung quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí khi sử dụng chứng từ điện tử; trách nhiệm khi lập chứng từ điện tử, chuyển dữ liệu chứng từ điện tử đến cơ quan thuế, việc lưu trữ và đảm bảo tính toàn vẹn của toàn bộ chứng từ và chấp hành sự thanh tra, kiểm tra, đối chiếu của cơ quan quản lý thuế và các cơ quan có thẩm quyền.

11.1.19 Quyền và trách nhiệm của người mua hàng hóa, dịch vụ

Bổ sung Điều 56 quy định người mua hàng có quyền: tra cứu, nhận file gốc hóa đơn điện tử của người bán; sử dụng hóa đơn hợp pháp theo quy định pháp luật cho các hoạt động kinh doanh; để chứng minh quyền sử dụng, quyền sở hữu hàng hóa, dịch vụ; xỏ số hoặc được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật; được dùng để hạch toán kế toán hoạt động mua hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về kế toán; kê khai các loại thuế; đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu và để kê khai thanh toán vốn ngân sách nhà nước theo các quy định của pháp luật. Hóa đơn dùng cho mục đích này phải là hóa đơn có thông tin xác định được người mua.

11.1.20 Bổ sung Điều 57a quy định trách nhiệm của cơ quan hải quan trong quản lý chứng từ điện tử

11.1.21 Trách nhiệm chia sẻ, kết nối thông tin, dữ liệu hóa đơn điện tử.

Bổ sung quy định tổ chức, các nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc đối tượng sử dụng tem theo quy định pháp luật thực hiện quét mã QR cho sản phẩm sản xuất tại Việt Nam trước khi tiêu thụ trong nước hoặc sản phẩm sản xuất tại nước ngoài khi nhập khẩu để đảm bảo kết nối thông tin về in và sử dụng tem, tem điện tử giữa tổ chức sản xuất, nhập khẩu với cơ quan quản lý thuế.

11.1.22 Bổ sung đối tượng sử dụng thông tin hóa đơn điện tử

11.1.23 Sửa đổi, bổ sung quy định về hình thức khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử trên Cổng thông tin điện tử.

11.1.24 Sửa đổi, bổ sung quy định về đăng ký mới, bổ sung thông tin đăng ký, thu hồi tài khoản truy cập Cổng thông tin điện tử để khai thác sử dụng thông tin hóa đơn.

11.1.25 Sửa đổi, bổ sung một số biểu mẫu.

11.2 Thông tư số 31/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2021/TT-BTC ngày 30/3/2021 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng tem điện tử rượu và tem điện tử thuốc lá.

Về nội dung quản lý tem điện tử thuốc lá, tem điện tử rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước, Thông tư số 31/2025/TT-BTC có một số nội dung mới cần lưu ý như sau:

11.2.1 Về việc tiếp nhận hồ sơ đăng ký, sử dụng tem điện tử của tổ chức, cá nhân

Quy định các mẫu 04/TEM, 07/TEM, Hệ thống thông tin giải quyết các thủ tục hành chính ngành thuế sẽ tự động trả Thông báo.

11.2.2 Về các trường hợp cơ quan thuế thông báo tem điện tử thuốc lá, tem điện tử rượu không còn giá trị sử dụng

Bổ sung quy định riêng đối với tem điện tử thuốc lá, tem điện tử rượu mất, cháy, hỏng không còn giá trị sử dụng do tổ chức, cá nhân phải thực hiện báo cáo, thông báo với cơ quan thuế trên Hệ thống thông tin giải quyết các thủ tục hành chính ngành thuế thuộc các trường hợp quy định tại điểm e khoản 2 Điều này, cơ quan thuế không phải thực hiện thông báo tem điện tử thuốc lá, tem điện tử rượu không còn giá trị sử dụng.

11.2.3 Về mua tem điện tử thuốc lá, tem điện tử rượu

Bỏ các giấy tờ, tài liệu tổ chức, cá nhân phải cung cấp khi đến cơ quan thuế để mua, nhận tem điện tử thuốc lá, tem điện tử rượu.

11.2.4 Về các thông tin trên mã QR của tem điện tử thuốc lá, tem điện tử rượu

Bổ sung quy định khi tổ chức, cá nhân xuất tem cho bộ phận sản xuất thì tổ chức, cá nhân phải quét mã QR gắn trên thùng tem hoặc block tem hoặc con tem, đồng thời nhập các dữ liệu: tên hàng hóa, thời gian sản xuất, đơn vị đo lường (lít đối với rượu, điều đối với thuốc lá), đơn giá bán sản phẩm, để đảm bảo kết nối thông tin về dữ liệu tem điện tử được truyền về Hệ thống quản lý tem điện tử. Các tổ chức, cá nhân thực hiện nhập các dữ liệu: tên hàng hóa; thời gian sản xuất; đơn vị đo lường (lít đối với rượu, điều đối với thuốc lá), đơn giá bán sản phẩm, để đảm bảo kết nối thông tin về dữ liệu tem điện tử được truyền về Hệ thống quản lý tem điện tử theo quy định từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Khi người sử dụng sản phẩm thuốc lá, sản phẩm rượu hoặc các cơ quan có liên quan có nhu cầu tra cứu, xác thực các thông tin của tem điện tử thuốc lá, tem điện tử rượu trên mã QR đã dán lên sản phẩm thuốc lá, sản phẩm rượu thì việc truy cập và tra cứu được thực hiện trên Cổng thông tin điện tử ngành thuế. Các thông tin của tem điện tử thuốc lá, tem điện tử rượu trên mã QR đã dán lên sản phẩm thuốc lá, sản phẩm rượu bao gồm: tên loại tem, ký hiệu mẫu số, ký hiệu tem; tên, mã số thuế của đơn vị sản xuất sản phẩm thuốc lá, sản xuất rượu; tên cơ quan thuế bán tem điện tử, ngày bán tem điện tử; tên hàng hóa; thời gian sản xuất; đơn vị đo lường (lít đối với rượu, điều đối với thuốc lá); đơn giá bán sản phẩm.

11.2.5 Về xử lý tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu của các tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm thuốc lá, sản xuất rượu khi ngừng sản xuất, giải thể, phá sản; chia, tách, sáp nhập hoặc chuyển cơ quan thuế quản lý trực tiếp

Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá hoặc tổ chức, cá nhân sản xuất rượu khi ngừng sản xuất, giải thể, phá sản, hợp nhất thực hiện quyết toán và hủy số tem điện tử đã mua còn tồn trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày tổ chức, cá nhân thông báo ngừng sản xuất hoặc ngày Quyết định giải thể, phá sản, hợp nhất và gửi thông báo kết quả hủy theo Mẫu số 04/TEM, Phụ lục 3 ban hành kèm Thông tư số 31/2025/TT-BTC về cơ quan thuế.

Tổ chức, cá nhân chia, tách, sáp nhập hoặc chuyển cơ quan thuế quản lý có nhu cầu tiếp tục sử dụng số tem còn tồn, sử dụng tài khoản giao dịch điện tử còn hiệu lực đã được cơ quan thuế cấp, truy cập Hệ thống thông tin giải quyết các thủ tục hành chính ngành thuế để đăng ký điều chỉnh số tem còn tồn tại tổ chức, cá nhân chia, tách, sáp nhập sang tên, mã số thuế của tổ chức, cá nhân sau chia, tách, sáp nhập theo Mẫu số 06/TEM, Phụ lục 3 ban hành kèm Thông tư số 31/2025/TT-BTC. Trường hợp không có nhu cầu tiếp tục sử dụng thì thực hiện quyết toán và hủy số tem còn tồn như điểm trên.

11.2.6 Về xử lý trong trường hợp tem điện tử thuốc lá, tem điện tử rượu bị hỏng

Quy định trường hợp tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước bị hỏng (tem bị hỏng tại kho, hỏng trong quá trình sản xuất là tem còn trạng thái vật lý nhưng không còn nguyên như mẫu tem quy định tại Thông tư số 23/2021/TT-BTC: tem bị rách, bị mờ ký tự,... hoặc tem không còn trạng thái vật lý: vỡ vụn thành nhiều mảnh, không còn thể hiện được các dấu hiệu định danh của tem gồm số seri và mã QR): doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá hoặc tổ chức, cá nhân sản xuất rượu tiêu thụ trong nước, phải thực hiện hủy tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu bị hỏng không tiếp tục sử dụng (trừ trường hợp tem hỏng không còn trạng thái vật lý thì không phải thực hiện hủy tem). Trường hợp tem đã được dán lên sản phẩm, đã báo cáo sử dụng nhưng sau đó tem bị hỏng trong quá trình lưu thông hoặc sản phẩm không dùng được nữa và được nhà sản xuất thực hiện hủy sản phẩm: doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá hoặc tổ chức, cá nhân sản xuất rượu tiêu thụ trong nước, thực hiện hủy tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu. Tổ chức, cá nhân sử dụng tài khoản giao dịch điện tử còn hiệu lực đã được cơ quan thuế cấp, truy cập Hệ thống thông tin giải quyết các thủ tục hành chính ngành thuế để lập thông báo kết quả hủy tem điện tử rượu trên Hệ thống thông tin giải quyết các thủ tục hành chính ngành thuế chậm nhất không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hủy tem hỏng theo Mẫu số 04/TEM, Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 31/2025/TT-BTC.

Lưu ý: Số lượng tem điện tử đã được dán lên sản phẩm, đã báo cáo sử dụng sau đó bị hỏng trong quá trình lưu thông không thực hiện báo cáo vào cột hỏng tại Mẫu 07/TEM. Số tem hủy trong trường hợp tem đã dán lên sản phẩm, đã báo cáo sử dụng không thực hiện báo cáo vào cột hủy tại mẫu 07/TEM mà báo cáo chi tiết vào cột số tem đã báo cáo sử dụng thực hiện hủy tại Mẫu 04/TEM.

11.2.7 Về kinh phí in tem

Quy định giá bán tem được xác định theo nguyên tắc bảo đảm bù đắp toàn bộ các chi phí, gồm chi phí in tem và nộp thuế theo quy định.

11.2.8 Thay thế, bãi bỏ mẫu biểu của Thông tư số 23/2021/TT-BTC

Thay thế Mẫu số 02/TEM, Mẫu số 04/TEM, Mẫu số 07/TEM ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BTC bằng Mẫu số 02/TEM, Mẫu số 04/TEM, Mẫu số 07/TEM ban hành kèm theo Thông tư số 31/2025/TT-BTC.

Bãi bỏ Mẫu số 03/TEM, Mẫu số 05/TEM ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BTC .

11.3 Thông tư số 32/2025/TT-BTC hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 16/3/2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

Thông tư số 32/2025/TT-BTC gồm 12 Điều hướng dẫn một số nội dung về hóa đơn, chứng từ theo quy định tại Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, hướng dẫn thi hành các khoản 3, khoản 6, khoản 7, khoản 11, khoản 18, khoản 37 và khoản 38 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ và một số trường hợp theo yêu cầu quản lý bao gồm: tổ chức thực hiện biện pháp khuyến khích người tiêu dùng lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ; ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử; ký hiệu mẫu số, ký hiệu hóa đơn, tên liên hóa đơn; áp dụng hóa đơn điện tử đối với một số trường hợp khác; nội dung hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế; chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử; tiêu chí xác định người nộp thuế rủi ro về thuế cao trong đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử; sử dụng chứng từ; tiêu chí đối với tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử và dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn và các dịch vụ khác có liên quan và hiệu lực thi hành. Cụ thể như sau:

11.3.1 Tổ chức thực hiện biện pháp khuyến khích người tiêu dùng lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ (Điều 3)

- Bổ sung hướng dẫn Cục Thuế sử dụng cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử để xây dựng, triển khai chương trình hóa đơn may mắn đối với những hóa đơn điện tử có người mua là người tiêu dùng (là cá nhân) và xây dựng phương án tổ chức, tần suất quay thưởng, giá trị giải thưởng chương trình hóa đơn may mắn trên cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét phê duyệt trước khi thực hiện.

11.3.2 Ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử (Điều 4)

- Khoản 1 Điều 4 Thông tư cơ bản kế thừa nguyên tắc ủy nhiệm lập hóa đơn tại Thông tư số 78/2021/TT-BTC và bổ sung quy định: “h) Hóa đơn điện tử do bên nhận ủy nhiệm lập phải phù hợp với phương pháp tính thuế của bên ủy nhiệm.”

- Bổ sung tại Hợp đồng ủy nhiệm hoặc thỏa thuận ủy nhiệm thông tin về bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm (tên, địa chỉ, mã số thuế hoặc số định danh cá nhân)

- Bổ sung hướng dẫn trường hợp người bán hàng hóa, dịch vụ là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh ủy nhiệm cho tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử lập hóa đơn điện tử cho hoạt động bán hàng hóa, dịch vụ thì tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử thực hiện thông báo với cơ quan thuế.

11.3.3 Ký hiệu mẫu số, ký hiệu hóa đơn, tên liên hóa đơn (Điều 5)

Bổ sung ký hiệu mẫu số hóa đơn điện tử số 7, số 8 và số 9 để phản ánh loại hóa đơn điện tử như sau:

- Số 7: Phản ánh hóa đơn thương mại điện tử;

- Số 8: Phản ánh hóa đơn điện tử giá trị gia tăng tích hợp biên lai thu thuế, phí, lệ phí;

- Số 9: Phản ánh hóa đơn điện tử bán hàng tích hợp biên lai thu thuế, phí, lệ phí.

Bổ sung 01 ký tự thể hiện loại hóa đơn điện tử được sử dụng như sau:

- Chữ X: Áp dụng đối với hóa đơn thương mại điện tử.

11.3.4 Áp dụng hóa đơn điện tử đối với một số trường hợp khác (Điều 6)

- Ngoài các trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với số lượng lớn, phát sinh thường xuyên, cần có thời gian đối soát số liệu giữa doanh nghiệp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và khách hàng được quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP, Thông tư bổ sung các trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác bao gồm: sản phẩm phái sinh theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng, pháp luật về chứng khoán và pháp luật về thương mại được quy định tại Luật Thuế giá trị gia tăng, dịch vụ cung cấp suất ăn công nghiệp, dịch vụ của sở giao dịch hàng hóa, dịch vụ thông tin tín dụng, dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi (đối với khách hàng là các doanh nghiệp, tổ chức).

- Bổ sung hướng dẫn việc lập hóa đơn đối với tổ chức cho thuê tài chính.

11.3.5 Nội dung hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế (Điều 7)

Bổ sung hướng dẫn các nội dung hóa đơn gồm 03 phần (trên cơ sở kế thừa hướng dẫn tại Thông tư số 92/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ Tài chính).

11.3.6 Tiêu chí xác định người nộp thuế rủi ro về thuế cao trong đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử (Điều 9)

- Bổ sung 05 tiêu chí xác định người nộp thuế rủi ro về thuế cao trong đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP như sau:

Tiêu chí 1: Người nộp thuế có chủ sở hữu hoặc người đại diện theo pháp luật, đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân đồng thời là chủ sở hữu hoặc người đại diện theo pháp luật, đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân có kết luận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có hành vi gian lận, mua bán hóa đơn trên cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế.

Tiêu chí 2: Người nộp thuế có chủ sở hữu hoặc người đại diện theo pháp luật, đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân thuộc danh sách có giao dịch đáng ngờ theo quy định của Luật Phòng, chống rửa tiền.

Tiêu chí 3: Người nộp thuế đăng ký địa chỉ trụ sở chính không có địa chỉ cụ thể theo địa giới hành chính hoặc đặt tại chung cư (không bao gồm chung cư được

phép sử dụng cho mục đích kinh doanh theo quy định của pháp luật); hoặc địa điểm kinh doanh ngoài phạm vi cấp tỉnh/thành phố nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính/chi nhánh.

Tiêu chí 4: Người nộp thuế có người đại diện theo pháp luật hoặc chủ sở hữu đồng thời là người đại diện theo pháp luật hoặc chủ sở hữu của người nộp thuế ở trạng thái “Người nộp thuế ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt mã số thuế” hoặc ở trạng thái “Người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký”, người nộp thuế có hành vi vi phạm về thuế, hóa đơn, chứng từ theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tiêu chí 5: Người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro khác do cơ quan thuế xác định và có thông báo cho người nộp thuế được biết và giải trình.

- Bổ sung việc giao Cục Thuế quy định chỉ số tiêu chí nhằm đánh giá, xác định người nộp thuế thuộc diện rủi ro rất cao trên cơ sở đánh giá người nộp thuế trong công tác quản lý thuế theo từng thời kỳ đối với tiêu chí xác định người nộp thuế thuộc diện rủi ro rất cao theo mức độ rủi ro người nộp thuế theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định 70/2025/NĐ-CP.

11.3.7 Sử dụng chứng từ (Điều 10)

Sửa đổi, bổ sung quy định rõ Chi cục Thuế khởi tạo biên lai thuế điện tử Mẫu CTT50 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 32/2025/TT-BTC để sử dụng thu thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân.

11.3.8 Tiêu chí đối với tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử và dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn và các dịch vụ khác có liên quan (Điều 11)

Trước đây tại Thông tư số 78/2021/TT-BTC quy định việc cơ quan thuế lựa chọn tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử để kết nối trực tiếp, nay thay đổi Cục Thuế đăng công khai danh sách các tổ chức đáp ứng đầy đủ các quy định nêu trên tại Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế.

11.3.9 Hiệu lực thi hành (Điều 12)

- Thông tư số 32/2025/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025 và thay thế Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2021 hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

- Kể từ thời điểm Nghị định số 70/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân phải ngừng sử dụng chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử đã thực hiện theo các quy định trước đây và chuyển sang áp dụng chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử theo quy định tại Nghị định

số 70/2025/NĐ-CP. Trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử theo quy định tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP, nếu phát hiện chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đã lập theo các quy định trước đây bị sai thì lập chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử mới thay thế cho chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đã lập sai.

- Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử đã ký hợp đồng cung cấp nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn với Tổng cục Thuế (từ 01 tháng 3 năm 2025 là Cục Thuế) trước ngày Thông tư số 32/2025/TT-BTC có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo hợp đồng đã ký.

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng thuộc đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền từ thời điểm cơ quan thuế chấp nhận đăng ký sử dụng, bao gồm cả trường hợp đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền với cơ quan thuế trước ngày 01 tháng 6 năm 2025.

- Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng thuộc đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử với cơ quan thuế nhưng chưa đảm bảo là hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc dữ liệu điện tử (bao gồm các thông tin tên, địa chỉ, mã số thuế người bán; tên, địa chỉ, mã số thuế/số định danh cá nhân/số điện thoại của người mua (nếu người mua yêu cầu); tên hàng hóa, dịch vụ, đơn giá, số lượng, giá thanh toán (giá bán chưa thuế giá trị gia tăng, thuế suất thuế giá trị gia tăng, tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán có thuế giá trị gia tăng đối với trường hợp tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ); thời điểm lập hóa đơn và theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP) thì đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền theo quy định.

- Kể từ thời điểm doanh nghiệp, tổ chức, hộ, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP) và quy định tại Thông tư số 32/2025/TT-BTC, nếu phát hiện hóa đơn đã lập theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính mà hóa đơn đã lập sai thì người bán và người mua phải lập văn bản thỏa thuận ghi rõ nội dung sai và lập hóa đơn điện tử mới (hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử không có mã) thay thế cho hóa đơn đã lập sai. Hóa đơn điện tử thay thế hóa đơn đã lập sai phải có dòng chữ “Thay thế cho hóa đơn Mẫu số... ký hiệu... số... ngày... tháng... năm...”. Người bán ký số trên hóa đơn điện tử

mới thay thế hóa đơn đã lập sai (hóa đơn lập theo Nghị định số 51/2010/NĐ-CP, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính) để gửi cho người mua (đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã) hoặc người bán gửi cơ quan thuế để được cấp mã cho hóa đơn điện tử thay thế hóa đơn đã lập (đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế).

- Thông tư này gồm 04 Phụ lục: Phụ lục I áp dụng đối với hóa đơn, biên lai đặt in, tự in (Đối với Phụ lục I.A - Mã hóa đơn, biên lai của Chi cục Thuế phát hành: Trường hợp có thay đổi do sắp xếp lại địa giới hành chính cấp tỉnh dẫn đến thay đổi tên gọi, số lượng Chi cục Thuế thì Bộ Tài chính có văn bản thông báo về mã hóa đơn, biên lai do cơ quan thuế phát hành); Phụ lục II hướng dẫn mẫu ký hiệu trên chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử và mẫu ký hiệu biên lai điện tử; Phụ lục III hướng dẫn mẫu hiển thị một số loại hóa đơn/ biên lai để các tổ chức, doanh nghiệp tham khảo trong quá trình thực hiện; Phụ lục IV hướng dẫn của cơ quan thuế về thông báo về việc tiếp tục sử dụng hóa đơn điện tử và thông báo về việc sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh.

12. Nghị định số 117/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 quy định quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của hộ, cá nhân

Triển khai thực hiện nội dung tại điểm b khoản 5 Điều 6 Luật số 56/2024/QH15, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 117/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 quy định về hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của hộ, cá nhân, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025. Nghị định số 117/2025/NĐ-CP gồm 4 chương, 13 điều. Nội dung cơ bản của Nghị định số 117/2025/NĐ-CP như sau:

12.1 Phạm vi điều chỉnh và Đối tượng áp dụng (Điều 1, Điều 2, Điều 3)

12.1.1 Phạm vi trách nhiệm và cách thức các tổ chức quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, quản lý nền tảng số và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ đối với các giao dịch kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của các hộ, cá nhân; về hồ sơ, thủ tục khai thuế, nộp thuế và hoàn thuế của các hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.

12.1.2 Đối tượng áp dụng: (1) Tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, tổ chức là nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác thuộc đối tượng khấu trừ, nộp thuế thay; (2) Hộ, cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số; (3) Cơ quan quản lý thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

12.1.3 Giải thích các từ ngữ: Tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử; tổ chức là nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán; Tổ chức có hoạt động kinh tế số khác; Nền tảng thương mại điện tử; Cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú.

12.2 Phạm vi trách nhiệm, cách thức khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ của tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử thuộc đối tượng được khấu trừ, nộp thuế thay

12.2.1 Về khấu trừ, nộp thuế thay (Điều 4)

Tổ chức quản lý nền tảng TMĐT thực hiện khấu trừ, khai, nộp thuế GTGT, thuế TNCN thay cho hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT:

- Về thuế GTGT: Khấu trừ, nộp thuế thay số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng đối với mỗi giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ phát sinh doanh thu ở trong nước của hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử.

- Về thuế TNCN: Khấu trừ, nộp thuế thay hộ, cá nhân cư trú số thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân đối với mỗi giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ phát sinh doanh thu trong và ngoài nước của cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử; thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay hộ, cá nhân không cư trú số thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân đối với mỗi giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ phát sinh doanh thu trong nước của cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử. (Cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân).

12.2.2 Về thời điểm thực hiện khấu trừ và xác định số thuế phải khấu trừ

- Tổ chức quản lý nền tảng TMĐT thực hiện khấu trừ số thuế GTGT, số thuế TNCN phải nộp đối với mỗi giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ phát sinh doanh thu trên nền tảng thương mại điện tử thuộc phạm vi quản lý ngay khi xác nhận giao dịch thành công và chấp nhận thanh toán đối với giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ trên nền tảng thương mại điện tử cho hộ, cá nhân.

- Doanh thu của mỗi giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ là số tiền bán hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân được hưởng mà tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử thu hộ.

- Số thuế giá trị gia tăng, số thuế thu nhập cá nhân phải thực hiện khấu trừ được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) trên doanh thu của mỗi giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Tỷ lệ % tính thuế GTGT, thuế TNCN thực hiện theo Luật Thuế TNCN, Luật Thuế GTGT (tại Nghị định có quy định cụ thể tỷ lệ % để thuận lợi trong việc thực hiện).

12.2.3 Cách thức kê khai, nộp số thuế đã khấu trừ (Điều 6)

- Về việc cấp mã số thuế khai thay:

+ Hệ thống của cơ quan thuế cấp mã số thuế riêng (mã số thuế 10 chữ số) cho tổ chức quản lý nền tảng TMĐT trong nước để kê khai và nộp thay số thuế đã khấu trừ và không phải nộp hồ sơ đăng ký thuế.

+ Các tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử ở nước ngoài được cấp mã số thuế 10 chữ số để thực hiện nghĩa vụ thuế phát sinh tại Việt Nam (nếu có) như quy định đối với nhà cung cấp ở nước ngoài tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

- Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế: Các tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử thực hiện kê khai số thuế đã khấu trừ theo tháng.

+ Đối với giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng thì tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử thực hiện bù trừ số thuế đã khấu trừ, nộp thay của giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng với số thuế phải khấu trừ, nộp thay của các giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

+ Số thuế nộp thay của tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử được xác định bằng tổng số thuế của các giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sau khi bù trừ với tổng số thuế các giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng của hộ, cá nhân (nếu có).

- Hồ sơ khai thuế: Tờ khai Mẫu số 01/CNKD-TMĐT và Bảng kê chi tiết Mẫu số 01-1/BK-CNKD-TMĐT ban hành kèm theo Nghị định.

- Cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử.

12.2.4 Nghị định quy định trách nhiệm của tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử thuộc đối tượng khấu trừ, nộp thuế thay (Điều 7)

12.3 Hồ sơ, thủ tục kê khai, nộp thuế của hộ, cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử không có chức năng thanh toán (Điều 8)

12.3.1 Quy định hộ, cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử không có chức năng thanh toán trực tiếp thực hiện nghĩa vụ thuế GTGT, thuế TNCN.

12.3.2 Quy định thủ tục đăng ký thuế, khai thuế, nộp hồ sơ khai thuế, nộp thuế bằng phương thức điện tử:

- Hộ, cá nhân thực hiện đăng ký thuế theo quy định tại Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024.

- Khai thuế: (i) Khai theo tháng; (ii) Khai theo từng lần phát khi có hoạt động kinh doanh không thường xuyên.

- Hồ sơ khai thuế: Mẫu số 02/CNKD-TĐMT ban hành kèm theo Nghị định; thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

- Cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi hộ, cá nhân cư trú (nơi ở hiện tại/ tạm trú/ thường trú).

12.4 *Hồ sơ, thủ tục kê khai, nộp thuế đối với cá nhân không cư trú nộp thuế trên nền tảng thương mại điện tử không có chức năng thanh toán (Điều 9)*

12.4.1 Cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử không có chức năng thanh toán trực tiếp thực hiện khai, nộp thuế GTGT đối với mua bán hàng hóa trong nước, cung cấp dịch vụ và thuế TNCN đối với hàng hóa, dịch vụ kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu theo quy định của Luật thuế GTGT, Luật thuế TNCN cho Chi cục Thuế Thương mại điện tử theo từng lần phát sinh bằng phương thức điện tử.

12.4.2 Thực hiện đăng ký giao dịch thuế điện tử, đăng ký thuế lần đầu thông qua hồ sơ khai thuế.

12.4.3 Hồ sơ khai thuế: Tờ khai mẫu số 03/CNNN-TMĐT ban hành kèm theo Nghị định.

12.5 *Thủ tục, hồ sơ hoàn thuế (Điều 10)*

12.5.1 Hộ, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu năm của toàn bộ hoạt động kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân thì thực hiện thủ tục hoàn thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế đối với số thuế nộp thừa.

12.5.2 Hồ sơ đề nghị hoàn thuế: Văn bản đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 03/CNKD-TMĐT ban hành kèm theo Nghị định này.

12.5.3 Cơ quan tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế là cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi hộ, cá nhân cư trú (nơi ở hiện tại/ tạm trú/ thường trú).

12.6 *Trách nhiệm của hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số (Điều 11)*

12.6.1 Trách nhiệm khai và nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên và các khoản thu khác phải nộp ngân sách nhà nước do cơ quan thuế quản lý thu theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về quản lý thuế và pháp luật khác có liên quan.

12.6.2 Trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin mã số thuế hoặc số định danh cá nhân (đối với công dân Việt Nam); số hộ chiếu hoặc thông tin định danh do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp (đối với công dân nước ngoài) và các thông tin bắt buộc đối với người bán theo quy định của pháp luật về thương mại điện tử cho tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử.

12.6.3 Cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế phải nộp cho các tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử.

12.6.4 Hộ, cá nhân không phải khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân đối với các hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử đã được khấu trừ, nộp thuế thay.

12.7 Trách nhiệm thi hành (Điều 12)

12.7.1 Hoạt động kinh doanh thương mại điện tử chịu sự quản lý của nhiều cơ quan, Bộ, ngành có liên quan. Nghị định đã quy định về trách nhiệm thi hành của Bộ Tài chính, Bộ Công Thương và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để quản lý về hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, triển khai thực hiện quản lý các giải pháp hỗ trợ tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử thuộc đối tượng khấu trừ, nộp thuế thay.

12.7.2 Để có căn cứ xây dựng quy trình hoàn thuế tự động đối với hồ sơ hoàn thuế của hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, Nghị định quy định: Cục trưởng Cục Thuế hướng dẫn việc tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu dữ liệu để giải quyết hoàn thuế tự động trên hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin của ngành thuế đối với hồ sơ hoàn thuế của hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử theo quy định của pháp luật quản lý thuế; cung cấp thông tin số thuế do tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử đã khấu trừ, nộp thay cho hộ, cá nhân qua tài khoản thuế điện tử của người nộp thuế; hỗ trợ hộ, cá nhân sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế khi mã số thuế đã được tích hợp vào số định danh cá nhân./.

13. Nhóm văn bản về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Trong năm 2025, Bộ Tài chính đã thường xuyên rà soát Biểu thuế suất thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, xin ý kiến góp ý của các Bộ, ngành và các đối tượng chịu ảnh hưởng để nghiên cứu, trình Chính phủ điều chỉnh các mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng, nhóm mặt hàng, để thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước, đảm bảo phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ; hỗ trợ hoạt động sản xuất, kinh doanh của người dân, doanh nghiệp; thích ứng kịp thời với tình hình thế giới, khu vực, hướng tới cân bằng cán cân thương mại với các quốc gia có quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam; góp phần quản lý việc khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, hạn chế xuất khẩu tài nguyên thô, khoáng sản chưa qua chế biến... Các mức thuế suất tại Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đảm bảo phù hợp với cam kết của Việt Nam trong WTO và nguyên tắc ban hành biểu thuế, thuế suất tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Các giải pháp cụ thể như sau:

- Giảm thuế nhập khẩu ưu đãi mặt hàng khô dầu đậu tương dùng cho chăn nuôi và một số mặt hàng máy móc nông nghiệp nhằm tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh theo Nghị định số 144/2024/NĐ-CP ngày 01/11/2024 của Chính phủ (có hiệu lực từ ngày 16/12/2024).

- Quy định ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô đến hết năm 2027 để tiếp tục hỗ trợ cho ngành công nghiệp ô tô trong nước theo Nghị định số 21/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 của Chính phủ.

- Giảm thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng (như đùi gà, nho khô, táo...) theo Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 31/3/2025 của Chính phủ, góp phần cân bằng cán cân thương mại đối với các đối tác thương mại lớn.

- Giảm thuế xuất khẩu mặt hàng clanhke xi măng xuống 5% (từ ngày 01/01/2027 áp dụng mức 10%) theo Nghị định số 108/2025/NĐ-CP ngày 19/5/2025 của Chính phủ.

- Tăng thuế xuất khẩu phospho vàng từ 5% như hiện hành lên 10% từ ngày 01/01/2026 và 15% từ ngày 01/01/2027; tăng thuế nhập khẩu ưu đãi tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc từ 0% lên 7% từ ngày 01/9/2025; tăng thuế nhập khẩu ưu đãi từ 0% lên 2% đối với: Polyetylen chứa các monomer alpha-olefin từ 5% trở xuống; Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên; Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94,...; sửa đổi khoản 3 Điều 8 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP (về điều kiện về sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu đối với doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô sử dụng nhiên liệu xăng, dầu theo Chương trình ưu đãi thuế) theo Nghị định số 199/2025/NĐ-CP ngày 08/7/2025 của Chính phủ.

- Giảm thuế xuất khẩu một số mặt hàng vàng trang sức mỹ nghệ thuộc nhóm 71.13, 71.14 và 71.15 xuống 0% tại Nghị định số 260/2025/NĐ-CP ngày 10/10/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.

Ngoài ra, ngày 25/6/2025, Quốc hội đã thông qua Luật số 90/2025/QH15, trong đó sửa đổi Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo hướng quy định các ưu đãi vượt bậc cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ số. Cụ thể:

+ Mở rộng quy định miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ số.

+ Bổ sung quy định miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ số theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp

luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và pháp luật về công nghiệp công nghệ số; dự án đầu tư bao gồm dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.

+ Mở rộng quy định miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu nghiên cứu, sản xuất đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, nghiên cứu của tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao đã được cấp Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo.

+ Sửa đổi quy định miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ số; nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm của trung tâm nghiên cứu và phát triển.

Nghị định số 182/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 134/2016/NĐ-CP) quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành nội dung nêu trên.

14. Về lệ phí trước bạ

- Nghị định số 51/2025/NĐ-CP ngày 01/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của Chính phủ về lệ phí trước bạ, trong đó quy định áp dụng mức thu lệ phí trước bạ 0% đối với ô tô điện chạy pin đến hết ngày 28/02/2027.

- Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP và Thông tư số 67/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28/02/2022 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP, để thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp.

15. Về phí, lệ phí

Miễn, giảm một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân (áp dụng từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026) theo Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính.

16. Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế

16.1 Nghị định phân quyền cho Bộ Tài chính thực hiện 7 nhóm nhiệm vụ quản lý thuế tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14:

- Quy định chi tiết việc NNT không phải nộp các chứng từ trong hồ sơ khai thuế, nộp thuế, hồ sơ hoàn thuế và các hồ sơ thuế khác mà cơ quan quản lý nhà nước đã có (khoản 11 Điều 7)

- Quy định chi tiết hồ sơ khai thuế; quy định loại thuế kê khai theo tháng, khai theo quý, khai theo năm, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế, khai quyết toán thuế; khai các khoản phải nộp về phí, lệ phí do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu; kê khai, cung cấp, trao đổi, sử dụng thông tin đối với báo cáo lợi nhuận liên quốc gia; tiêu chí xác định NNT để khai thuế theo quý (khoản 8 Điều 43);
- Quy định thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với các loại thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác vào ngân sách nhà nước (khoản 5 Điều 44);
- Quy định địa điểm nộp hồ sơ khai thuế đối với trường hợp đặc thù (khoản 4 Điều 45);
- Quy định thủ tục, hồ sơ, thời gian khoanh nợ đối với trường hợp được khoanh nợ (khoản 1 Điều 84);
- Thẩm quyền quyết định xóa nợ đối với doanh nghiệp, hợp tác xã trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 85 của Luật Quản lý thuế có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ 15.000.000.000 đồng trở lên (khoản 4 Điều 87);
- Quy định chi tiết dịch vụ về hóa đơn điện tử và quy định trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ, trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế phải trả tiền dịch vụ, trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử (khoản 3 Điều 92)

16.2 Nghị định phân cấp cho Bộ Tài chính thực hiện 2 nhóm nhiệm vụ quản lý thuế tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP

- Thẩm quyền cho ý kiến và quyết định ký nội dung APA đối với các APA song phương, đa phương có sự tham gia của cơ quan thuế nước ngoài (khoản 5 Điều 41);
- Quyết định thời điểm bắt đầu có hiệu lực của APA, bao gồm cả các APA song phương hoặc đa phương có liên quan đến quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế nước ngoài (khoản 7 Điều 14)

17. Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính

Đối với lĩnh vực thuế, Nghị định phân định các thẩm quyền, nhiệm vụ như sau:

- Chủ tịch UBND cấp xã tiếp nhận các thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện trong việc: quyết định thành lập Hội đồng tư vấn thuế xã, phường được quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Quản lý thuế; ban hành quyết định cưỡng chế đối với các quyết định hành chính về quản lý thuế do mình ban hành được quy

định tại điểm a khoản 3 Điều 31, điểm a khoản 3 Điều 32, tiết a.3 điểm a khoản 3 Điều 34, điểm a khoản 5 Điều 35, điểm a khoản 3 Điều 36 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; thành lập Hội đồng định giá tài sản được quy định tại điểm a khoản 10 Điều 35 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

- UBND cấp xã tiếp nhận các nhiệm vụ của UBND cấp huyện trong việc: chỉ đạo cơ quan chức năng có liên quan trên địa bàn phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác xã đối với các trường hợp đã được xóa nợ được quy định tại tiết d.1 điểm d khoản 1 Điều 25 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP; phối hợp với cơ quan thuế trong chỉ đạo, hướng dẫn cấp xã phân hạng đất tính thuế, kiểm tra xem xét và tổng hợp kết quả phân hạng đất của địa phương mình được quy định tại Điều 6 Nghị định số 73-CP ngày 25 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ

18. Nghị định số 230/2025/NĐ-CP ngày 19/08/2025 quy định các trường hợp khác được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024

Nghị định này quy định về các trường hợp khác được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024 (bao gồm cả nội dung giảm tiền thuê đất năm 2025).

- Về miễn, giảm tiền sử dụng đất:

+ Miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao trong hạn mức giao đất ở trong các trường hợp sau: (i) Giao đất ở tái định cư hoặc giao đất cho các hộ gia đình, cá nhân trong các cụm, tuyến dân cư vùng ngập lũ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung đối tượng và cơ chế vay vốn xây dựng nhà ở thuộc chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng thường xuyên bị ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long; (ii) Giao đất ở cho các hộ dân làng chài, dân sống trên sông nước, đầm phá di chuyển đến định cư tại các khu, điểm tái định cư theo quy hoạch, kế hoạch và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

+ Giảm 30% tiền sử dụng đất hằng năm đối với các trường hợp sử dụng đất quốc phòng kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 201 Luật Đất đai năm 2024, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai

- Về miễn, giảm tiền thuê đất, trong đó:

+ Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê đối với một số trường hợp.

+ Miễn, giảm tiền thuê đất đối với doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo quy định của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

+ Miễn, giảm tiền thuê đất đối với trường hợp người sử dụng đất được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối mà bị thiên tai, hỏa hoạn.

+ Giảm tiền thuê đất đối với trường hợp người sử dụng đất được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh (trừ dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối) nhưng phải tạm ngừng hoạt động để khắc phục hậu quả do bị thiên tai, hỏa hoạn hoặc do tai nạn bất khả kháng.

+ Miễn, giảm tiền thuê đất đối với các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động có sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số.

+ Miễn, giảm tiền thuê đất đối với tổ chức, đơn vị có sử dụng lao động là người khuyết tật

+ Miễn, giảm tiền thuê đất đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa được hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa theo quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP.

+ Giảm 50% tiền thuê đất đối với trường hợp tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm để sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh.

+ Ngoài ra, tại Điều 6 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP quy định việc giảm tiền thuê đất năm 2025 với mức giảm 30% tiền thuê đất phải nộp của năm 2025 đối với người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024 được Nhà nước cho thuê đất dưới hình thức trả tiền thuê đất hằng năm để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp phát triển sản xuất, kinh doanh.

19. Nghị định số 236/2025/NĐ-CP ngày 29/8/2025 quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu

Ngày 29/11/2023, Quốc hội thông qua Nghị quyết số 107/2023/QH13 về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Nghị quyết 107/2023/QH12 có hiệu lực từ ngày 01/01/2024 và áp dụng cho năm tài chính 2024.

Nghị quyết số 107 gồm 8 Điều và 01 phụ lục trong đó tại Điều 2 quy định về người nộp thuế; Điều 3 giải thích về các từ ngữ được sử dụng trong Nghị quyết, Điều 4 quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn

(QDMTT), Điều 5 quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) và Điều 6 quy định về kê khai, nộp thuế và quản lý thuế.

Tại NQ đã giao CP quy định chi tiết các Điều 2,4,5,6. Đồng thời, NQ cũng cho phép Chính phủ được nội luật hóa các quy định cụ thể của Bộ quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của OECD.

Các nội dung tại Nghị định là các nội dung được giao cho Chính phủ quy định chi tiết và được xây dựng trên cơ sở các tài liệu hướng dẫn của Bộ quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của OECD bao gồm: Quy định mẫu, Tài liệu diễn giải và các Hướng dẫn hành chính, đồng thời phù hợp với pháp luật về quản lý thuế và pháp luật có liên quan.

Nội dung của Nghị định gồm 25 Điều và được chia thành 3 chương:

Chương I: Quy định chung để quy định chi tiết Điều 2 Nghị quyết số 107;

Chương II: Quy định cụ thể để quy định chi tiết Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Nghị quyết số 107;

Chương III: Điều khoản thi hành.

Kèm theo Nghị định có 03 phụ lục: Phụ lục I về một số thuật ngữ theo bộ quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Diễn đàn hợp tác chung về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận toàn cầu, Phụ lục II về cách xác định các yếu tố để tính thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu và Phụ lục III về các mẫu biểu kê khai, nộp thuế.

19.1 Chương I: Quy định chung

Chương I bao gồm 3 Điều: Điều 1 quy định về phạm vi điều chỉnh; Điều 2 quy định về đối tượng áp dụng; Điều 3 quy định chi tiết Điều 2 Nghị quyết 107 về người nộp thuế.

Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 107 quy định đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia có doanh thu trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao ít nhất 02 năm trong 04 năm liền kề trước năm tài chính tương đương 750 triệu euro (EUR) trở lên, trừ một số trường hợp. Khoản 2 Điều 2 Nghị quyết giao Chính phủ quy định điều này.

Theo đó, Điều 3 Nghị định quy định chi tiết về:

- Cách xác định 02 năm trong 04 năm liền kề trước năm tài chính;
- Cách xác định doanh thu tương đương 750 triệu EUR trở lên theo doanh thu hợp nhất của công ty mẹ tối cao trong một số trường hợp cụ thể;
- Cách xác định các trường hợp được loại trừ.

19.2 Chương II: Quy định cụ thể

Chương II bao gồm 4 Mục:

Mục 1: Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn gồm 2 Điều (Điều 4 và Điều 5) quy định chi tiết Điều 4 Nghị quyết số 107

Mục 2: Quy định tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu gồm 2 (Điều 6 và Điều 7) quy định chi tiết Điều 5 Nghị quyết số 107

Mục 3: Quy định chuyển tiếp và giảm trừ trách nhiệm gồm 5 Điều (Điều 8 đến Điều 13)

Mục 4: Kê khai, nộp thuế và quản lý thuế gồm 9 Điều (Điều 14 đến Điều 22)

Nội dung cụ thể tại các Mục như sau:

a) Mục 1: Quy định về QDMTT

a.1) Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 107 quy định đơn vị hợp thành hoặc tập hợp các đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam trong năm tài chính phải áp dụng quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn.

Theo đó, Điều 4 Nghị định quy định về nguyên tắc áp dụng QDMTT như sau:

- Nơi cư trú của một đơn vị hợp thành (để xác định đơn vị có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam hay không) được xác định theo quy định tại Mục I Phụ lục II kèm theo Nghị định.

- Trường hợp tập đoàn đa quốc gia có nhiều hơn một đơn vị hợp thành tại Việt Nam thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có trách nhiệm xác định nghĩa vụ theo quy định về QDMTT cho tất cả các đơn vị hợp thành tại Việt Nam của tập đoàn đa quốc gia đó, tập đoàn tự quyết định việc phân bổ thuế bổ sung phải nộp theo QDMTT giữa các đơn vị hợp thành tại Việt Nam và kê khai thông tin số thuế phân bổ.

- QDMTT không áp dụng đối với đơn vị hợp thành không xác định được nước nơi cư trú, cơ sở thường trú không xác định được nước nơi cư trú và đơn vị đầu tư..

- Năm tài chính để áp dụng QDMTT là năm tài chính của công ty mẹ tối cao (trừ trường hợp liên doanh).

a.2) Khoản 2 đến khoản 8 Điều 4 Nghị quyết số 107 quy định công thức tính Số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn. Theo đó, để tính thuế bổ sung theo QDMTT thì về cơ bản cần xác định được:

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh;

- Thu nhập ròng hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành;

- Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;

- Số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành.

Khoản 1 Điều 5 Nghị định quy định chi tiết việc xác định các thành tố nêu trên, cụ thể như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam thuộc phạm vi áp dụng bao gồm: Thuế được ghi trong sổ kế toán liên quan đến thu nhập hoặc lợi nhuận của một đơn vị hợp thành hoặc liên quan đến phần thu nhập hoặc phần lợi nhuận của một đơn vị hợp thành khác mà đơn vị đó nắm giữ quyền sở hữu; các loại thuế khác có bản chất tương tự như thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ các khoản thuế sau: Thuế bổ sung do công ty mẹ trích trước theo IIR đạt chuẩn (nếu có); thuế bổ sung được trích trước bởi một đơn vị hợp thành theo QDMTT; thuế do đơn vị hợp thành là công ty bảo hiểm nộp thay đổi với thu nhập từ đầu tư của chủ hợp đồng bảo hiểm.

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh là số thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam thuộc phạm vi áp dụng và được điều chỉnh theo quy định từ điểm 7 đến điểm 11 Mục II Phụ lục II, bao gồm các điều chỉnh sau: Phân bổ thuế thuộc phạm vi áp dụng từ một đơn vị hợp thành sang một đơn vị hợp thành khác; Điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng; Xử lý các khoản chênh lệch tạm thời; Thực hiện Lựa chọn Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu; Điều chỉnh phát sinh sau khi kê khai và thay đổi thuế suất;

- Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được xác định theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 107/2023/QH15, đảm bảo nguyên tắc thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của mỗi đơn vị hợp thành là thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính (lập theo chuẩn mực kế toán tài chính sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao) của đơn vị hợp thành đó trong năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế trước khi có bất kỳ điều chỉnh hợp nhất nào để loại bỏ các giao dịch nội bộ trong tập đoàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao và được điều chỉnh theo quy định từ điểm 1 đến điểm 5 Mục II Phụ lục II, bao gồm các điều chỉnh sau: Phân bổ thu nhập hoặc lỗ giữa một công ty chính và một cơ sở thường trú; Phân bổ thu nhập hoặc lỗ của đơn vị trung chuyển; Điều chỉnh để xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu; Loại trừ thu nhập vận tải quốc tế.

Điểm lưu ý: theo quy định tại khoản 10, khoản 11 và khoản 12 Điều 3 Nghị quyết số 107, báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo được lập theo chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận (là chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS hoặc các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung của các quốc gia thành viên của Khu vực Kinh tế Châu Âu, Thụy Sĩ, Vương quốc Anh, Hoa Kỳ...) Trường hợp báo cáo tài chính được lập theo chuẩn mực kế toán Việt Nam (là chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng) thì phải thực hiện điều chỉnh để loại trừ mọi khác biệt trọng yếu. Khái niệm khác biệt trọng yếu được quy định tại khoản 12 Phụ lục I.

Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được xác định theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị quyết số 107/2023/QH15. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam gồm tổng các khoản giảm trừ về tài sản hữu hình và tổng các khoản giảm trừ về tiền lương của mỗi đơn vị hợp thành, trừ các đơn vị hợp thành là đơn vị đầu tư. Cách xác định khoản giảm trừ về tài sản hữu hình và khoản giảm trừ về tiền lương được thực hiện theo quy định tại điểm 6 Mục II Phụ lục II.

Số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành bao gồm:

- Số tiền thuế bổ sung phát sinh trong trường hợp thuế suất thực tế và thuế bổ sung của năm tài chính trước đó phải tính toán lại.

- Số tiền thuế bổ sung phát sinh trong trường hợp năm tài chính không có thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước, nếu thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh tại một nước nhỏ hơn 0 và thấp hơn thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh theo dự kiến (quy định cụ thể tại điểm 8.5 Mục II Phụ lục II).

a.3) Khoản 9 Điều 4 Nghị quyết số 107 quy định trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn sẽ được xác định bằng 0 khi đáp ứng điều kiện về doanh thu bình quân và thu nhập bình quân.

Khoản 2 và khoản 3 Điều 5 Nghị định quy định chi tiết việc xác định doanh thu bình quân và thu nhập bình quân nêu trên trong một số trường hợp cụ thể như đơn vị hợp thành có năm tài chính khác 12 tháng hay khi phát sinh các khoản điều chỉnh sau kê khai liên quan đến các điều khoản điều chỉnh thuế suất thực tế làm thu nhập bình quân và doanh thu bình quân tại Việt Nam vượt ngưỡng quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị quyết số 107/2023/QH15 nêu trên.

a.4) Khoản 4 Điều 5 Nghị định dẫn chiếu đến Mục II Phụ lục II về việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo QDMTT đối với một số trường hợp đặc thù như: các đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số, các đơn vị hợp thành tham gia và rời khỏi tập đoàn đa quốc gia, Chuyển nhượng

tài sản và nợ phải trả, Liên doanh, Tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ, Cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là một đơn vị trung chuyển.

b) Mục 2: Quy định về IIR

b.1) Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 107 quy định Công ty mẹ tối cao, công ty mẹ bị sở hữu một phần, công ty mẹ trung gian tại Việt Nam nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp quyền sở hữu đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp tại nước ngoài theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại bất kỳ thời điểm nào trong năm tài chính phải khai và nộp thuế theo quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu bằng phần thuế phân bổ từ thuế bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp ở nước ngoài trong năm tài chính, trừ trường hợp số thuế bổ sung này được nộp ở nước khác, nơi có quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu đạt chuẩn được ưu tiên áp dụng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu về thứ tự ưu tiên đánh thuế.

Theo đó:

- Khoản 1 Điều 6 Nghị định quy định chi tiết khái niệm quyền sở hữu là lợi ích vốn chủ sở hữu, theo đó chủ sở hữu có các quyền đối với lợi nhuận, vốn hoặc các khoản khác thuộc vốn chủ sở hữu của một đơn vị.

- Khoản 2 Điều 6 Nghị định quy định thứ tự ưu tiên áp dụng IIR theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Về cơ bản, Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được áp dụng theo thứ tự ưu tiên từ Công ty mẹ bị sở hữu một phần đến Công ty mẹ tối cao, và cuối cùng là Công ty mẹ trung gian.

- Khoản 3 Điều 6 Nghị định quy định nước thực hiện IIR đạt chuẩn theo danh sách do Diễn đàn hợp tác chung về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận toàn cầu công bố.

b.2) Quy định chi tiết khoản 2 đến khoản 12 Điều 5 Nghị quyết 107

- Tương tự như đối với Quy định về QDMTT, Khoản 1 Điều 7 Nghị định cũng quy định chi tiết việc xác định các thành tố để xác định tổng số thuế bổ sung tại một nước. Khoản 2 và Khoản 3 Điều 7 Nghị định quy định chi tiết việc xác định doanh thu bình quân và thu nhập bình quân tại một nước để xác định tổng số thuế bổ sung tại nước đó bằng 0.

Đối với các nội dung quy định trùng nhau giữa QDMTT và IIR, Nghị định không nhắc lại mà dẫn chiếu đến Điều 4 và Điều 5 nêu trên.

- Ngoài ra, khác với QDMTT, tổng số thuế bổ sung tại một nước theo IIR sẽ được phân bổ cho từng đơn vị hợp thành theo quy định tại khoản 10 Điều 5 Nghị quyết số 107. Từ đó, xác định số thuế phân bổ cho công ty mẹ bằng số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp theo Quy định về thuế tối thiểu

toàn cầu nhân với tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ đối với đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp theo quy định tại khoản 11 Điều 5 Nghị quyết số 107.

Do đó, điểm e và điểm g khoản 1 Điều 7 Nghị định quy định chi tiết việc xác định số thuế phân bổ cho công ty mẹ từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp theo quy định tại khoản 11 Điều 5 Nghị quyết số 107 nêu trên.

b.3) Khoản 4 Điều 7 Nghị định dẫn chiếu đến Mục III Phụ lục II về việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo IIR đối với một số trường hợp đặc thù như: trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả, liên doanh, công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển, công ty mẹ tối cao thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức, quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập hợp lệ, tính thuế suất thực tế với các đơn vị đầu tư, lựa chọn đơn vị đầu tư không chịu thuế thu nhập, lựa chọn phương pháp áp dụng quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập, các đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số, quy định đối với các đơn vị hợp thành tham gia và rời khỏi tập đoàn đa quốc gia, tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ.

Quy định về IIR bao gồm cả các trường hợp đặc thù và phức tạp hơn, đảm bảo đầy đủ theo các hướng dẫn của OECD để khi doanh nghiệp Việt Nam thực hiện đầu tư ra nước ngoài mà pháp luật của nước nhận đầu tư hoặc thực tế tại nước nhận đầu tư có phát sinh các hình thức này thì doanh nghiệp Việt Nam có cơ sở pháp lý để thực hiện.

c) Mục 3 Nghị định về quy định chuyển tiếp và giảm trừ trách nhiệm

c.1) Điều 8 Xử lý các khoản thuế trong thời gian chuyển tiếp

Theo đó, đối với năm tài chính đầu tiên mà tập đoàn đa quốc gia thuộc phạm vi của Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và cho mỗi năm tiếp theo, tập đoàn đa quốc gia phải tính đến tất cả các khoản tài sản thuế hoãn lại và các khoản thuế hoãn lại phải trả được phản ánh hoặc ghi nhận trong báo cáo tài chính của tất cả các đơn vị hợp thành tại nước đó trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp, các khoản tài sản thuế hoãn lại và các khoản thuế hoãn lại phải trả được xác định theo quy định từ điểm 1 đến điểm 6 Mục IV Phụ lục II.

Trường hợp một đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng QDMTT tại Việt Nam trước khi thuộc đối tượng áp dụng IIR tại nước của công ty mẹ thì năm chuyển tiếp mới là năm tài chính đầu tiên mà đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng IIR tại nước của công ty mẹ và thuế suất thực tế tại Việt Nam được xác định theo quy định tại điểm 7 Mục IV Phụ lục II.

c.2) Điều 9 Giảm trừ trách nhiệm trong giai đoạn đầu thực hiện hoạt động đầu tư quốc tế

Thuế bổ sung theo QDMTT tại Việt Nam được xác định bằng 0 (không) trong giai đoạn đầu thực hiện hoạt động đầu tư quốc tế của tập đoàn đa quốc gia khi tập đoàn đa quốc gia đó có các đơn vị hợp thành tại không quá 06 nước và tổng giá trị ghi sổ của tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành tại tất cả các nước ngoài nước tham chiếu không vượt quá 50 triệu EUR.

Trong đó, nước tham chiếu của tập đoàn đa quốc gia là nước mà tập đoàn đa quốc gia có tổng giá trị tài sản hữu hình cao nhất trong năm tài chính đầu tiên tập đoàn đó lần đầu thuộc phạm vi áp dụng của Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

c.3) Điều 10 Giảm trừ trách nhiệm đã thực hiện QDMTT

- Trường hợp QDMTT tại một nước đáp ứng các điều kiện về giảm trừ trách nhiệm đã thực hiện QDMTT theo danh sách do Diễn đàn hợp tác chung về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận toàn cầu công bố thì thuế bổ sung tại nước đó theo IIR của Việt Nam được xác định bằng 0.

- Trường hợp QDMTT tại một nước đáp ứng các điều kiện về giảm trừ trách nhiệm nhưng tập đoàn đa quốc gia không thuộc đối tượng áp dụng QDMTT tại nước đó hoặc cơ quan thuế tại nước đó không thu được QDMTT đối với đơn vị hợp thành tại nước đó thì tập đoàn đa quốc gia không được áp dụng quy định nêu trên.

c.4) Điều 11 Giảm trừ trách nhiệm trong thời gian chuyển tiếp cho các năm tài chính từ 2024 đến 2026.

Điểm a khoản 6 Điều 6 Nghị quyết 107 quy định Tập đoàn sử dụng số liệu trên trên Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn để xác định các tiêu chí về (i) tổng doanh thu và lợi nhuận trước thuế TNDN, (ii) thuế suất thực tế được đơn giản hóa hoặc (iii) lợi nhuận trước thuế TNDN. Trường hợp đáp ứng một trong các tiêu chí nêu trên, số thuế bổ sung tại một quốc gia cho năm tài chính sẽ được xác định là bằng 0.

- Khoản 1 và Khoản 2 Điều 11 Nghị định dẫn chiếu đến quy định từ điểm 1 đến điểm 10 mục V Phụ lục II, quy định chi tiết về quy định giảm trừ trách nhiệm nêu trên, bao gồm cách xác định tổng doanh thu, lợi nhuận trước thuế TNDN, báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn, thuế suất thực tế được đơn giản hóa, báo cáo tài chính đạt chuẩn.

Điểm b khoản 6 Điều 6 Nghị quyết trong giai đoạn chuyển tiếp, không xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với hành vi vi phạm về khai và nộp Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung kèm theo Bản thuyết minh giải trình chênh lệch.

- Khoản 4 và Khoản 5 Điều 11 Nghị định quy định chi tiết các hành vi

không xử phạt vi phạm hành chính theo quy định nêu trên. Cụ thể, bao gồm các hành vi:

- Gửi thông báo quá thời hạn hoặc không gửi thông báo theo quy định;
- Đăng ký thuế quá thời hạn quy định đến 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định;
- Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế quá thời hạn quy định nhưng không làm thay đổi giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc thông báo mã số thuế;
- Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế quá thời hạn quy định đến 90 ngày, kể từ ngày hết thời hạn quy định, làm thay đổi giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc thông báo mã số thuế;
- Khai sai, khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ thuế không dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc không dẫn đến tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn;
- Nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định đến 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định; nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định từ 91 ngày trở lên nhưng không phát sinh số thuế phải nộp;
- Nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định từ 91 ngày trở lên kể từ ngày hết thời hạn quy định, có phát sinh số tiền thuế phải nộp nhưng người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, cơ quan có thẩm quyền khác công bố quyết định kiểm tra, thanh tra hoặc trước thời điểm cơ quan thuế lập biên bản về hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế.
- Khai sai căn cứ tính thuế hoặc số tiền thuế được khấu trừ hoặc xác định sai trường hợp được miễn, giảm, hoàn thuế dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn nhưng các nghiệp vụ kinh tế đã được phản ánh đầy đủ trên hệ thống sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ hợp pháp và người nộp thuế đã tự giác nộp đủ số tiền thuế thiếu, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan, người có thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

c.5) Điều 12 Giảm trừ trách nhiệm

Khoản 7 Điều 6 Nghị quyết 107 quy định về việc sử dụng phương pháp tính toán đơn giản để xác định việc đáp ứng các tiêu chí giảm trừ trách nhiệm đối với lợi nhuận tính thuế bổ sung, doanh thu và thu nhập bình quân, thuế suất thực tế. Tuy nhiên, đến nay OECD chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp tính toán đơn giản nêu trên mà chỉ có quy định áp dụng đối với đơn vị hợp thành không trọng yếu. Do đó, Nghị định đang dừng lại ở việc liệt kê các tiêu chí và quy định

chi tiết việc áp dụng đối với đơn vị hợp thành không trọng yếu theo hướng dẫn của OECD.

c.6) Điều 13 Trường hợp không áp dụng giảm trừ trách nhiệm

Theo đó, việc thực hiện giảm trừ trách nhiệm theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 không được áp dụng nếu các sự kiện và hoàn cảnh cụ thể có thể đã ảnh hưởng trọng yếu đến điều kiện được giảm trừ, cơ quan thuế của Việt Nam đã yêu cầu làm rõ về sự kiện và tình huống nêu trên nhưng đơn vị hợp thành có nghĩa vụ nộp thuế không giải trình được trong thời gian cho phép.

d) Mục 4: kê khai, nộp thuế và quản lý thuế:

Tại Khoản 9 Điều 6 nghị quyết số 107/2023/QH15 giao: *Căn cứ quy định tại Điều này, [Luật Quản lý thuế](#) và các quy định của pháp luật có liên quan, Chính phủ quy định các nội dung về quản lý thuế đối với thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.*

Căn cứ quy định nêu trên, các quy định về đăng ký, kê khai và nộp thuế tại Nghị định được xây dựng dựa trên các quy định pháp luật về quản lý thuế hiện hành và thống nhất với các hướng dẫn hành chính trong bộ quy tắc mẫu về thuế tối thiểu toàn cầu. Trong đó bao gồm:

d.1) Điều 14 Thông báo đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai và danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15

- Tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15 hoặc đơn vị hợp thành được Tập đoàn giao trách nhiệm gửi thông báo đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai và danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15 tới cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính báo cáo.

- Trường hợp tập đoàn đa quốc gia có thay đổi đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai hoặc danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15 thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải gửi lại thông báo tới cơ quan thuế chậm nhất là ngày hết hạn nộp Tờ khai thông tin, Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của năm tài chính báo cáo phát sinh thay đổi.

d.2) Điều 15 quy định về Đăng ký thuế:

- Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai nộp hồ sơ đăng ký thuế chậm nhất sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính báo cáo. Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ đăng ký thuế lần đầu và trả kết quả Thông báo mã số thuế.

Lưu ý: Trường hợp tập đoàn có năm tài chính 2024 kết thúc vào hoặc trước ngày 30/6/2025 thì thời hạn đăng ký thuế là 90 ngày kể từ ngày Nghị định có hiệu lực thi hành nhưng không muộn hơn thời hạn kê khai, nộp thuế áp dụng đối với tập đoàn đó.

Như vậy, đối với các tập đoàn có năm tài chính trùng với năm dương lịch, năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024 thì thời hạn đăng ký thuế và kê khai nộp thuế theo QDMTT là 31/12/2025.

Trường hợp tập đoàn đa quốc gia thay đổi đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai mới tiếp tục sử dụng mã số thuế đã được cấp và có trách nhiệm kế thừa nghĩa vụ thuế của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai trước đó. Đơn vị chịu trách nhiệm kê khai mới thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế.

d.3) Điều 16 quy định về Kê khai, nộp thuế:

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế và nộp thuế áp dụng theo khoản 1, 2 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15. Theo đó, thời hạn nộp hồ sơ và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung QDMTT là 12 tháng kể từ sau ngày kết thúc năm tài chính **(tức là ngày 31/12/2025 đối với các tập đoàn có năm tài chính trùng với năm dương lịch)** và đối với IIR chậm nhất là 18 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính đối với năm đầu tiên của tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng **(tức là ngày 30/6/2026 đối với các tập đoàn có năm tài chính trùng với năm dương lịch)** và thời hạn chậm nhất là 15 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính đối với các năm tiếp theo.

d.4) Điều 17 quy định về Đồng tiền khai, nộp thuế:

- Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thực hiện khai Tờ khai thông tin, Bản giải trình thuyết minh chênh lệch do khác biệt chuẩn mực kế toán tài chính theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu bằng đồng tiền sử dụng lập Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao và khai Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung bằng Đồng Việt Nam.

- Trường hợp số thuế bổ sung phải nộp trên Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được trình bày bằng đồng tiền sử dụng lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao (khác Đồng Việt Nam) thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được lựa chọn khai Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung bằng đồng tiền này. Trường hợp đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai lựa chọn kê khai và nộp thuế bằng Đồng Việt Nam thì tỷ giá quy đổi là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thường xuyên có giao dịch tại ngày nộp hồ sơ khai thuế.

d.5) Điều 18 đến Điều 22 là các quy định về thanh tra kiểm tra thuế, quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế, xử phạt hành vi vi phạm hành chính thuế, tỷ giá hối đoái, trao đổi thông tin

19.3 Chương III: Điều khoản thi hành

Chương 3 bao gồm 3 Điều:

Điều 23 quy định về Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 10 năm 2025 và áp dụng từ năm tài chính 2024. Năm tài chính 2024 là năm tài chính có ngày bắt đầu từ ngày hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2024. Trường hợp đơn vị hợp thành áp dụng QDMTT xác định năm tài chính 2024 theo công ty mẹ tối cao mà có ngày bắt đầu của năm tài chính trong tháng 12 năm 2023 thì được xác định là năm tài chính 2024 theo quy định tại Nghị định.

Điều 24 quy định về các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định.

Điều 25 quy định về trách nhiệm thi hành.

20. Nghị định số 291/2025/NĐ-CP ngày 06/11/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/07/2024 của Chính phủ về quỹ phát triển đất

Tại Nghị định số 291/2025/NĐ-CP ngày 06/11/2025 có một số điểm mới so với Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 như sau:

a) Về nguyên tắc xử lý đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện người sử dụng đất đã được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nhưng không đáp ứng các điều kiện để được miễn, giảm theo quy định:

Sửa đổi quy định tại khoản 6 Điều 17, khoản 9 Điều 38 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP theo hướng:

- Quy định việc tính số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được miễn, giảm phải thu hồi theo chính sách và giá đất tại thời điểm phải tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định (thời điểm có quyết định về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,... hoặc thời điểm bàn giao đất trên thực tế).

- Phân biệt đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện không đáp ứng điều kiện để được miễn, giảm hoặc sử dụng đất không đúng mục đích và trường hợp người sử dụng đề nghị không áp dụng ưu đãi (tự nguyện nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) đối với thời gian đã được miễn, giảm do không còn đáp ứng các điều kiện để được miễn, giảm để quy định về tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được miễn, giảm phải thu hồi đối với từng trường hợp cho phù hợp.

- Bổ sung khoản 6 Điều 17, khoản 9 Điều 38 quy định về trình tự xử lý, trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất,

chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cơ quan thuế, cơ quan có chức năng quản lý đất đai tại địa phương trong việc xử lý đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện người sử dụng đất đã được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nhưng không đáp ứng các điều kiện để được miễn, giảm theo quy định.

b) Về xử lý chuyển tiếp đối với trường hợp người sử dụng đất được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, điều chỉnh quyết định giao đất, cho phép điều chỉnh quy hoạch chi tiết theo quy định của pháp luật trước ngày Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành:

- Sửa đổi quy định tại khoản 1 Điều 50, khoản 7 Điều 51 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP theo hướng bổ sung nội dung: “Riêng đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà đất trước khi chuyển mục đích sử dụng đất có nhiều hình thức sử dụng đất hoặc dự án sau khi chuyển mục đích có nhiều hình thức sử dụng đất nhưng đến ngày 01 tháng 8 năm 2024 người sử dụng đất chưa hoàn thành nghĩa vụ về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 52 Nghị định này.”

- Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 52 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP để hướng dẫn cụ thể hơn trường hợp người sử dụng đất chưa hoàn thành nghĩa vụ về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất bao gồm cả trường hợp cơ quan thuế chưa ban hành và đã ban hành Thông báo thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; Trường hợp sau khi tính lại mà có sự chênh lệch giữa số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính lại và số tiền theo Thông báo thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và người sử dụng đất đã nộp (gồm cả trường hợp sau ngày 01 tháng 8 năm 2024 người sử dụng đất nộp nghĩa vụ về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) thì người sử dụng đất được hoàn trả số chênh lệch (giữa tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính lại và tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo Thông báo) bằng cách trừ vào nghĩa vụ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; trường hợp không phát sinh nghĩa vụ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì trừ vào nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật về quản lý thuế; trường hợp không còn nghĩa vụ tài chính nào khác để trừ thì hoàn trả bằng tiền theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước hoặc pháp luật khác có liên quan.

c) Về trách nhiệm kê khai nộp tiền thuê đất trong trường hợp người sử dụng đất được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm và được miễn tiền thuê đất một số năm hoặc trường hợp được trừ kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo hình thức tính thành số năm, tháng hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất (sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 39, khoản 1 Điều 41 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP):

Hoàn thiện quy định về trách nhiệm của người sử dụng đất; theo đó, sửa đổi quy định tại khoản 7 Điều 39, khoản 1 Điều 41 Nghị định số 103/2024/NĐ-

CP như sau:

“Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm và được miễn tiền thuê đất một số năm theo quy định tại Điều 39 Nghị định này (hoặc được trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo hình thức quy đổi thành số năm, tháng hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất) thì trước thời điểm hết thời hạn được miễn tiền thuê đất (hoặc thời điểm kết thúc thời gian hoàn thành nghĩa vụ tài chính do được trừ kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng) tối thiểu 06 tháng, người sử dụng đất phải đi làm thủ tục kê khai nộp tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp người sử dụng đất chậm làm thủ tục kê khai nộp tiền thuê đất theo quy định thì phải nộp số tiền thuê đất truy thu hằng năm và không được ổn định tiền thuê đất; đồng thời, phải nộp số tiền tương đương tiền chậm nộp tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về quản lý thuế tính trên số tiền thuê đất phải nộp đối với thời gian chậm làm thủ tục kê khai nộp tiền thuê đất.” (quy định tại khoản 14 và khoản 15 Điều 1 Nghị định)

d) Về quy định cơ quan có thẩm quyền xác định khoản tiền tổ chức kinh tế đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong trường hợp tổ chức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, sau đó được Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trước ngày Nghị định số 103/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành:

Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 52 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP theo hướng quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giao cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện: (i) Theo quy định của pháp luật trước ngày 01/8/2024 để xác định số tiền đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp đối với trường hợp tự nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư mà được cấp có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án trước ngày 01/8/2024; (ii) xác nhận số kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất và đã ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật trước ngày 01/8/2024 nhưng đến nay mới đề nghị được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định của pháp luật trước ngày 01/8/2024. (quy định tại khoản 20 Điều 1 Nghị định)

21. Nghị định số 310/2025/NĐ-CP ngày 02/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

Ngày 02/12/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 310/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020

của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026). Nghị định số 310/2025/NĐ-CP có một số nội dung mới như sau:

21.1 Bổ sung phạm vi điều chỉnh và một số hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

- Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 310/2025/NĐ-CP bổ sung quy định các khoản thu khác thuộc phạm vi điều chỉnh tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP là: các khoản thu theo quy định pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp giao cho cơ quan quản lý thuế quản lý thu. Đây là các khoản thu quy định tại Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành giao cho cơ quan thuế quản lý thu và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

- Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 310/2025/NĐ-CP bổ sung đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính là đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có nghĩa vụ đăng ký thuế, nộp hồ sơ khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung, đơn vị hợp thành được Tập đoàn giao trách nhiệm gửi thông báo đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai và danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15 có hành vi vi phạm. Đồng thời khoản 8 Điều 1 Nghị định số 310/2025/NĐ-CP bổ sung các hành vi vi phạm hành chính liên quan đến đối tượng này tại Điều 10 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP là hành vi thông báo đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai và danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15 quá thời hạn quy định hoặc không thông báo đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai và danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15.

- Khoản 18 Điều 1 Nghị định số 310/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung quy định xử phạt vi phạm hành chính đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có hành vi cung cấp giải pháp trong việc khởi tạo, kết nối nhận, truyền, nhận, lưu trữ, xử lý dữ liệu của hóa đơn điện tử không đảm bảo nguyên tắc theo quy định của pháp luật về hóa đơn.

21.2 Sửa đổi, bổ sung các nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

- Điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị định 310/2025/NĐ-CP sửa đổi điểm a khoản 3 Điều 5 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP theo đó trường hợp cùng một ngày người nộp thuế khai sai một hoặc nhiều chỉ tiêu trên các hồ sơ thuế (không bắt buộc phải cùng một sắc thuế) thì hành vi khai sai thuộc trường hợp xử phạt về thủ tục thuế chỉ bị xử phạt về một hành vi khai sai chỉ tiêu trên hồ sơ thuế có khung phạt tiền cao nhất trong số các hành vi đã thực hiện theo quy định tại Nghị định này. Đồng thời bãi bỏ việc áp dụng tình tiết tăng nặng “vi phạm hành chính nhiều lần” tại

các trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 3 Điều 5 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP.

- Điểm b khoản 3 Điều 1 Nghị định số 310/2025/NĐ-CP bổ sung trường hợp người nộp thuế khai sai nhiều chỉ tiêu trên một hồ sơ thuế thì chỉ bị xử phạt về một hành vi vi phạm hành chính có khung tiền phạt cao nhất hoặc bị xử phạt về một hành vi theo Điều 16, Điều 17 Nghị định 125/2020/NĐ-CP.

- Điểm b khoản 3 Điều 1 Nghị định số 310/2025/NĐ-CP bổ sung trường hợp người nộp thuế thực hiện nhiều hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm hoặc không lập hóa đơn, các hành vi vi phạm còn trong thời hiệu xử phạt và bị xử phạt trong một vụ việc vi phạm hành chính thì chỉ bị xử phạt về một hành vi vi phạm hành chính lập hóa đơn không đúng thời điểm hoặc không lập hóa đơn với số tiền phạt tương ứng với số lượng hóa đơn đã vi phạm.

21.3 Sửa đổi, bổ sung quy định xác định tình tiết tăng nặng “vi phạm hành chính có quy mô lớn”

Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 130/2025/NĐ-CP sửa đổi khoản 2 Điều 6 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP quy định 02 trường hợp áp dụng tình tiết tăng nặng “vi phạm hành chính có quy mô lớn” là:

- Thực hiện một hành vi vi phạm hành chính về hóa đơn với số lượng từ 10 số hóa đơn trở lên đối với các hành vi quy định tại khoản 2 Điều 22, Điều 26 và Điều 27 của Nghị định 125/2020/NĐ-CP;

- Thực hiện một hành vi trốn thuế quy định tại Điều 17 của Nghị định số 125/2020/NĐ-CP với số tiền thuế trốn từ 100.000.000 đồng trở lên đối với các trường hợp chuyển hồ sơ vi phạm để xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

21.4 Sửa đổi, bổ sung quy định về hành vi vi phạm hành chính của các tổ chức, cá nhân có liên quan

Khoản 12 Điều 1 Nghị định 310/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Điều 19 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP quy định việc xử phạt vi phạm hành chính các cá nhân, tổ chức có liên quan (bao gồm cả chi nhánh ngân hàng nước ngoài) khi cung cấp thông tin, tài liệu quan đến xác định nghĩa vụ thuế, tài khoản của người nộp thuế quá thời hạn, cung cấp không chính xác hoặc có hành vi không cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu của cơ quan thuế.

21.5 Sửa đổi khung tiền phạt đối với hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm và hành vi không lập hóa đơn

Khoản 14 Điều 1 Nghị định số 310/2025/NĐ-CP sửa đổi khoản 2, 3 Điều 24 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP quy định khung tiền phạt tương ứng với số lượng hóa đơn vi phạm trong một vụ việc vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm lập hóa đơn không đúng thời điểm và hành vi không lập hóa đơn theo quy định.

21.6 Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh

- Điểm a khoản 19 Điều 1 Nghị định số 310/2025/NĐ-CP đã bổ sung thẩm quyền xử phạt bằng hình thức phạt tiền cho công chức thuế. Theo đó, công chức thuế có thẩm quyền phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm về thủ tục thuế và phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm về hóa đơn.

- Khoản 19 Điều 1 Nghị định số 310/2025/NĐ-CP sửa đổi tên gọi và thẩm quyền xử phạt của các chức danh thủ trưởng cơ quan thuế các cấp để phù hợp với tên gọi chức danh hiện nay như Trưởng Thuế cơ sở, Trưởng Thuế tỉnh, Chi cục trưởng Chi cục thuế, Cục trưởng Cục thuế và thẩm quyền phạt tiền của các chức danh này quy định tại Điều 13 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP.

- Khoản 20 Điều 1 Nghị định số 310/2025/NĐ-CP bãi bỏ chức danh của người có thẩm quyền xử phạt là chủ tịch UBND cấp huyện và quy định chức danh có thẩm quyền xử phạt là chủ tịch UBND cấp xã.

- Bãi bỏ thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của chức danh Đội trưởng Đội thuế, Thanh tra viên, Chánh thanh tra Sở Tài chính, Chánh thanh tra Bộ Tài chính, trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành.

21.7 Sửa đổi quy định về trình tự, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính

Khoản 22 Điều 1 Nghị định số 310/2025/NĐ-CP sửa đổi quy định tại điểm a khoản 1 Điều 37 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP về quyền giải trình của người nộp thuế phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 61 Luật Xử lý vi phạm hành chính khi quy định này được sửa đổi, bổ sung và có hiệu lực năm 2022 (bởi Luật số 67/2020/QH15). Theo đó, người nộp thuế có quyền giải trình trong trường hợp hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn có mức tối đa của khung tiền phạt đối với hành vi đó từ 15.000.000 đồng trở lên đối với cá nhân, từ 30.000.000 đồng trở lên đối với tổ chức hoặc các trường hợp lập biên bản vi phạm hành chính điện tử và trường hợp người nộp thuế có hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 16, Điều 17 và Điều 18 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP.

21.8 Bãi bỏ một số hành vi vi phạm hành chính về hóa đơn

Nghị định số 310/2025/NĐ-CP bãi bỏ các hành vi vi phạm hành chính về hóa đơn tại Nghị định số 125/2020/NĐ-CP gồm các hành vi vi phạm quy định về hóa đơn đặt in (Điều 20), hành vi vi phạm quy định về in hóa đơn đặt in (Điều 21), hành vi vi phạm về cho bán hóa đơn đặt in (Khoản 1 Điều 22), hành vi vi phạm quy định về phát hành hóa đơn (Điều 23) và hành vi hủy hóa đơn (tại Điều 27).

22. Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính quy định về đăng ký thuế

Giới thiệu điểm mới của Thông tư 86/2024/TT-BTC quy định về đăng ký thuế có hiệu lực từ ngày 06/02/2025, thay thế Thông tư 105/2020/TT-BTC.

22.1 Các nội dung mới áp dụng đối với người nộp thuế là tổ chức

22.1.1 Đối tượng đăng ký thuế (Điều 4)

- Bỏ liệt kê các doanh nghiệp đăng ký theo pháp luật chuyên ngành (điểm a khoản 2 Điều 4), để tránh việc pháp luật chuyên ngành sửa đổi sẽ ảnh hưởng đến quy định tại Thông tư.

- Tổ hợp tác thuộc đối tượng thực hiện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế sẽ không bao gồm tổ hợp tác đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông cùng với đăng ký kinh doanh, theo đó được sửa đổi là: *“tổ hợp tác được thành lập và tổ chức hoạt động theo quy định tại [Nghị định 77/2019/NĐ-CP](#) ngày 10/10/2019 của Chính phủ về tổ hợp tác nhưng không thuộc trường hợp đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 107 [Luật Hợp tác xã 2023](#)”* (điểm b Khoản 2 Điều 4), để loại trừ tổ hợp tác thuộc diện đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông cùng với đăng ký kinh doanh theo quy định tại [Nghị định 92/2024/NĐ-CP](#) về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

22.1.2 Cấu trúc mã số thuế (Điều 5)

- Về mã số thuế cấp cho người nộp thuế là nhà thầu nước ngoài đăng ký nộp thuế trực tiếp với cơ quan thuế, [Thông tư 86/2024/TT-BTC](#) bổ sung quy định đối với trường hợp có nhiều nhà thầu nước ngoài trên cùng một hợp đồng nhà thầu ký với bên Việt Nam và các nhà thầu có nhu cầu kê khai, nộp thuế riêng thì mỗi nhà thầu nước ngoài được cấp riêng một mã số thuế 10 số (điểm d khoản 4 Điều 5).

- Sửa đổi quy định cấp mã số thuế nộp thay cho tổ chức có hợp đồng hoặc văn bản hợp tác kinh doanh, theo đó người nộp thuế chỉ đăng ký cấp mã số thuế nộp thay trong trường hợp này nếu có nhu cầu cấp mã số thuế riêng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh (điểm e khoản 4 Điều 5).

22.1.3 Thủ tục đăng ký thuế lần đầu

- Bỏ Bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT trong thành phần hồ sơ đăng ký thuế lần đầu của đơn vị phụ thuộc (điểm a.2, b.2 khoản 1 Điều 7).

- Bổ sung địa điểm nộp hồ sơ tại Cục Thuế doanh nghiệp lớn trong trường hợp người nộp thuế được phân công cho Cục Thuế doanh nghiệp lớn quản lý đối với người nộp thuế là người điều hành, công ty điều hành chung, doanh nghiệp liên doanh, tổ chức được Chính phủ Việt Nam giao nhiệm vụ tiếp nhận phần được chia của Việt Nam thuộc các mỏ dầu khí tại vùng chồng lấn, nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí, công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam

đại diện nước chủ nhà nhận phần lãi được chia từ các hợp đồng dầu khí (khoản 7 Điều 7).

22.1.4 Thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế

- Bổ sung địa điểm nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí khi chuyển nhượng phần vốn góp trong tổ chức kinh tế hoặc chuyển nhượng một phần quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí tại Cục Thuế doanh nghiệp lớn trong trường hợp người điều hành được phân công cho Cục Thuế doanh nghiệp lớn quản lý (điểm c khoản 1 Điều 10).

- Sửa đổi, bổ sung cách xác định thời hạn ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST đối với trường hợp thay đổi thông tin làm thay đổi cơ quan thuế quản lý tại điểm a khoản 2 Điều 11 như sau:

+ Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế hoặc kết luận kiểm tra (đối với hồ sơ thuộc diện phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế), 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế (đối với hồ sơ không thuộc diện phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế), đồng thời người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ với cơ quan thuế nơi chuyển đi theo quy định tại khoản 3 Điều 6 [Nghị định 126/2020/NĐ-CP](#), cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST gửi cho người nộp thuế và cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đến.

+ Quá thời hạn nêu trên, trường hợp người nộp thuế chưa hoàn thành nghĩa vụ với cơ quan thuế nơi chuyển đi thì thời hạn cơ quan thuế nơi chuyển đi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST được xác định lại là 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ thuế với cơ quan thuế nơi chuyển đi.

+ Việc xác định người nộp thuế thuộc diện phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

- Đối với người nộp thuế đã hoàn thành chuyển địa điểm tại cơ quan thuế nơi chuyển đi nhưng không nộp hồ sơ thay đổi địa chỉ trụ sở tại cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc tại cơ quan thuế nơi chuyển đến, [Thông tư 86/2024/TT-BTC](#) bổ sung quy định cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin tài liệu mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo [Nghị định 126/2020/NĐ-CP](#) qua địa chỉ thư điện tử, số điện thoại của người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế theo thông tin người nộp thuế đã đăng ký để đảm bảo tính công khai, minh bạch với NNT (điểm b khoản 3 Điều 11); Sửa đổi cơ quan thuế ban hành Thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, chuyển trạng thái “Người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký” và công khai

thông tin trên cổng thông tin điện tử là cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đi (điểm b, c khoản 3 Điều 11).

22.1.5 Thủ tục tạm ngừng hoạt động, kinh doanh

- Bổ sung quy định cơ quan thuế không cập nhật trạng thái tạm ngừng hoạt động, kinh doanh đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác nếu được cơ quan đăng ký kinh doanh chấp thuận tạm ngừng kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh nhưng sau khi cơ quan thuế ban hành Thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (khoản 2 Điều 12).

- Bổ sung quy định cơ quan thuế không cập nhật trạng thái tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh đối với người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế nếu có văn bản chấp thuận tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng sau khi cơ quan thuế thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (Khoản 2 Điều 13)

22.1.6 Thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế

a) Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế (Điều 14):

- Bổ sung quy định về hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã đang bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký. Theo đó, trước khi nộp hồ sơ giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã (bao gồm cả trường hợp giải thể tự nguyện và giải thể bắt buộc), hoặc chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc tại cơ quan đăng ký kinh doanh, người nộp thuế phải đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp để nộp hồ sơ và thực hiện các thủ tục về thuế, hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quy định (khoản 3 Điều 14).

- Bổ sung quy định về hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với tổ hợp tác thực hiện đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông cùng với đăng ký kinh doanh là các giao dịch chấm dứt hoạt động tổ hợp tác do cơ quan đăng ký kinh doanh truyền sang (khoản 4 Điều 14).

b) Về chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với người nộp thuế trong trường hợp cơ quan thuế ban hành Thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (Điều 17):

- Bổ sung các trường hợp thuộc diện xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (điểm đ, e, g khoản 1 Điều 17) gồm:

+ Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử hoặc hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử mà người nộp thuế được phân loại rủi ro thuộc diện phải xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

+ Cơ quan thuế nhận được thông tin về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đơn vị phụ thuộc do Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh truyền sang Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế mà người nộp thuế được phân loại rủi ro thuộc diện phải xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

+ Cơ quan thuế cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế lần đầu hoặc khi thay đổi thông tin đăng ký thuế mà người nộp thuế được phân loại rủi ro thuộc diện phải xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

- Bổ sung trạng thái 09 “Người nộp thuế chờ xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký”, đồng thời bổ sung quy định cơ quan thuế gửi thông tin về việc người nộp thuế thuộc trường hợp chờ xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký đến tài khoản giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế; địa chỉ thư điện tử, số điện thoại của người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế đã đăng ký với cơ quan thuế hoặc qua ứng dụng EtaxMobile, VneID của người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế. Người nộp thuế có thể đến cơ quan thuế giải trình trực tiếp hoặc bổ sung thông tin, tài liệu bằng văn bản để chứng minh tình trạng đang hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký. Trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế hoặc giải trình trước khi cơ quan thuế thực hiện xác minh và được cơ quan thuế chấp thuận giải trình thì cơ quan thuế cập nhật lại trạng thái mã số thuế của người nộp thuế trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ khai thuế hoặc chấp thuận giải trình của người nộp thuế (Khoản 1 Điều 17).

22.1.7 Thủ tục khôi phục mã số thuế

a) Về hồ sơ khôi phục mã số thuế (Điều 18):

- Đối với hồ sơ khôi phục mã số thuế trong trường hợp người nộp thuế bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, Thông tư 86/2024/TT-BTC bổ sung quy định đối với trường hợp người nộp thuế đã thay đổi địa chỉ trụ sở. Theo đó, người nộp thuế phải ghi địa chỉ trụ sở hiện tại và giải trình lý do trong văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế, đồng thời nộp kèm hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế (điểm b khoản 1 Điều 18).

- Bổ sung trường hợp và hồ sơ khôi phục mã số thuế đối với đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã đã nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế do chấm dứt hoạt động đến cơ quan thuế nhưng chưa nộp hồ sơ chấm dứt hoạt động đến cơ quan đăng ký kinh doanh, sau đó có văn bản hủy quyết định chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc (điểm d khoản 1 Điều 18).

- Bổ sung quy định đối với trường hợp doanh nghiệp hợp tác xã, tổ hợp tác đang bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký thì sau khi

được cơ quan đăng ký kinh doanh khôi phục tình trạng pháp lý theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký tổ hợp tác, người nộp thuế phải nộp hồ sơ khôi phục mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp (khoản 2 Điều 18).

22.2 Các nội dung mới áp dụng đối với người nộp thuế là hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân

22.2.1 Đối tượng đăng ký thuế

- Bổ sung đối tượng là “cá nhân nước ngoài không cư trú tại Việt Nam” có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác với tổ chức, cá nhân ở Việt Nam (điểm e khoản 2 Điều 4), để bao quát đối tượng nhà cung cấp ở nước ngoài theo quy định tại điểm a Khoản 5 Điều 6 Luật 56/2024/QH15.

- Hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc đối tượng thực hiện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế sẽ không bao gồm hộ kinh doanh đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông cùng với đăng ký kinh doanh, theo đó được sửa đổi là “hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật nhưng không phải đăng ký hộ kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của Chính phủ về hộ kinh doanh” (điểm i Khoản 2 Điều 4), để loại trừ hộ kinh doanh đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông cùng với đăng ký kinh doanh, đồng thời bỏ cụm từ “sau đây gọi là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh” để tránh nhầm lẫn với hộ kinh doanh đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông với đăng ký kinh doanh (điểm I khoản 2 Điều 4).

22.2.2 Thủ tục đăng ký thuế lần đầu

- Bổ sung quy định địa điểm và hồ sơ đăng ký thuế lần đầu là địa điểm và hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của Chính phủ về hộ kinh doanh (Đoạn đầu của Điều 22)

- Sửa đổi thủ tục đăng ký thuế lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất kinh doanh đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế như sau:

+ Sửa đổi địa điểm nộp hồ sơ theo hướng cụ thể hơn, gồm: Tại Chi cục Thuế hoặc Chi cục Thuế khu vực nơi đặt địa điểm kinh doanh trong trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có địa điểm kinh doanh cố định; Tại Chi cục Thuế hoặc Chi cục Thuế khu vực nơi cư trú của cá nhân kinh doanh trong trường hợp cá nhân kinh doanh không có địa điểm kinh doanh cố định; Tại Chi cục Thuế hoặc Chi cục Thuế khu vực nơi cá nhân cho thuê bất động sản (điểm a.1 khoản 1, điểm a.1 khoản 2 Điều 22).

+ Bổ sung quy định: Sau khi đăng ký thuế lần đầu, nếu cá nhân phát sinh hoạt động kinh doanh hoặc thành lập thêm địa điểm kinh doanh ngoài địa chỉ kinh

doanh đã đăng ký, cá nhân sử dụng số định danh cá nhân (đối với người Việt Nam)/mã số thuế đã được cấp (đối với người nước ngoài) để kê khai nộp thuế với Chi cục Thuế nơi có hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật quản lý thuế (điểm đ khoản 1, điểm đ khoản 2 Điều 22).

- Sửa đổi, bổ sung thủ tục đăng ký thuế lần đầu đối với cá nhân/đại diện hộ gia đình là người Việt Nam (là đối tượng sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế) như sau:

+ Về hồ sơ:

++ Bổ sung hướng dẫn cá nhân phải khai các thông tin về Họ và tên, số định danh cá nhân, ngày tháng năm sinh chính xác so với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, khi đó các thông tin về địa chỉ thường trú, địa chỉ hiện tại của cá nhân được tự động tích hợp từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư mà không yêu cầu người nộp thuế phải kê khai.

++ Thành phần hồ sơ được cắt giảm là bản sao CMND/CCCD của cá nhân (điểm a.2, b.2, c.2, d.2 khoản 1 Điều 22).

++ Bổ sung quy định trường hợp cá nhân là công dân Việt Nam chưa được cấp số định danh cá nhân thì cá nhân phải liên hệ với cơ quan Công an cấp xã để thu thập thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cấp số định danh cá nhân trước khi thực hiện thủ tục đăng ký thuế theo quy định tại Thông tư (khoản 4 Điều 40).

+ Về trình tự xử lý và trả kết quả: Bổ sung quy định cụ thể đối với trường hợp thông tin của cá nhân khớp đúng với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và trường hợp không khớp đúng với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Kết quả được cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế đến địa chỉ thư điện tử hoặc số điện thoại đã đăng ký của cá nhân, đồng thời thông báo mã số thuế cho cá nhân sử dụng đến hết ngày 30/6/2025.

- Sửa đổi, bổ sung thủ tục đăng ký thuế lần đầu đối với cá nhân/đại diện hộ gia đình là người nước ngoài (là đối tượng được cơ quan thuế cấp mã số thuế) như sau:

+ Về hồ sơ: Bổ sung quy định trường hợp cá nhân đã đăng ký và kích hoạt tài khoản định danh điện tử Mức độ 2 theo quy định tại khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 11 và Điều 14 Nghị định số 69/2024/NĐ-CP để thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế thì không phải nộp bản sao hộ chiếu trong hồ sơ đăng ký thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Thông tư nếu hộ chiếu đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử (khoản 2 Điều 36).

+ Về trình tự xử lý và trả kết quả: bổ sung quy định cụ thể đối với trường hợp đủ điều kiện cấp mã số thuế và không đủ điều kiện cấp mã số thuế. Kết quả

trả ra của cơ quan thuế giảm còn 01 mẫu là “Thông báo mã số thuế cá nhân” cấp cho cá nhân hoặc cơ quan chi trả, bỏ các mẫu: Giấy chứng nhận đăng ký thuế dành cho cá nhân (Mẫu 12-MST), Thông báo mã số thuế của người phụ thuộc (Mẫu 21-MST), Thông báo mã số thuế của người phụ thuộc ủy quyền đăng ký thuế qua cơ quan chi trả thu nhập (Mẫu 22-MST).

22.2.3 Thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế

- Bổ sung quy định hộ kinh doanh thực hiện thay đổi thông tin đăng ký thuế cùng với thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh với cơ quan đăng ký kinh doanh (điểm a khoản 1 Điều 25).

- Sửa đổi thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với hộ gia đình, cá nhân là người Việt Nam (là đối tượng sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế): Bỏ bản sao CMND/CCCD của cá nhân trong thành phần hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế (điểm b khoản 1 Điều 25).

- Sửa đổi, bổ sung thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với cá nhân/đại diện hộ gia đình là người nước ngoài (là đối tượng được cơ quan thuế cấp mã số thuế) như sau: Bổ sung quy định trường hợp cá nhân đã đăng ký và kích hoạt tài khoản định danh điện tử Mức độ 2 theo quy định tại khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 11 và Điều 14 Nghị định số 69/2024/NĐ-CP để thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế thì không phải nộp bản sao hộ chiếu trong hồ sơ đăng ký thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Thông tư nếu hộ chiếu đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử (khoản 2 Điều 36).

22.2.4 Thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế

Sửa đổi thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với hộ kinh doanh đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông với đăng ký kinh doanh như sau:

- + Hồ sơ chấm dứt hiệu lực MST là thông tin về chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh do cơ quan đăng ký kinh doanh gửi cho cơ quan thuế qua Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh (khoản 1 Điều 29).

- + Bỏ thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh. Thay vào đó, bổ sung quy định xử lý giao dịch chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh như sau: Cơ quan thuế quản lý khoản thu tại nơi có địa điểm kinh doanh thực hiện phối hợp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh để đơn đốc, xử lý nghĩa vụ thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại cơ quan thuế quản lý khoản thu nơi có địa điểm kinh doanh (nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế, hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, hóa đơn và xử lý số tiền thuế nộp thừa (nếu có)), xử lý bù trừ nghĩa vụ thuế hoặc hoàn trả theo quy định của pháp luật. Theo đó, không còn yêu cầu người nộp thuế phải hoàn thành nghĩa vụ thuế của địa điểm kinh doanh trước khi chấm dứt địa điểm kinh doanh (khoản 3 Điều 31).

- Sửa đổi thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với hộ gia đình, cá nhân kinh doanh đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế như sau:

+ Bỏ thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế của địa điểm kinh doanh của hộ gia đình, cá nhân kinh doanh. Thay thủ tục này bằng thủ tục: Khi cá nhân kinh doanh chấm dứt hoạt động của địa điểm kinh doanh ngoài địa điểm đăng ký trụ sở, cá nhân kinh doanh chỉ cần thông báo về việc chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh cho cơ quan thuế quản lý khoản thu tại nơi có địa điểm kinh doanh (khoản 5 Điều 29).

+ Xử lý khi nhận được thông báo chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh của hộ gia đình, cá nhân kinh doanh: cơ quan thuế quản lý khoản thu tại nơi có địa điểm kinh doanh thực hiện phối hợp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp để đơn đốc, xử lý nghĩa vụ thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại cơ quan thuế quản lý khoản thu nơi có địa điểm kinh doanh (nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế, hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, hóa đơn và xử lý số tiền thuế nộp thừa (nếu có)), xử lý bù trừ nghĩa vụ thuế hoặc hoàn trả theo quy định của pháp luật. Theo đó, không còn yêu cầu người nộp thuế phải hoàn thành nghĩa vụ thuế của địa điểm kinh doanh trước khi chấm dứt địa điểm kinh doanh (khoản 3 Điều 31).

- Sửa đổi, bổ sung quy định xử lý chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký để phù hợp với trường hợp hộ kinh doanh đăng ký thuế theo cơ chế liên thông, bỏ thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký đối với địa điểm kinh doanh để phù hợp với việc bỏ quy định cấp MST 13 số cho địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (Điều 32).

22.2.5 Thủ tục khôi phục mã số thuế

- Sửa đổi thủ tục khôi phục mã số thuế đối với hộ kinh doanh đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông với đăng ký kinh doanh như sau:

+ Hồ sơ khôi phục MST đối với hộ kinh doanh là thông tin khôi phục tình trạng pháp lý của hộ kinh doanh do cơ quan đăng ký kinh doanh gửi cho cơ quan thuế qua Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh (khoản 1 Điều 33).

+ Cơ quan thuế xử lý khôi phục MST đối với hộ kinh doanh ngay trong ngày nhận được giao dịch khôi phục tình trạng pháp lý do cơ quan đăng ký kinh doanh gửi cho cơ quan thuế qua Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh (khoản 1 Điều 34)

- Sửa đổi thủ tục khôi phục mã số thuế đối với hộ gia đình, cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế tại Điều 33, 34 như sau: Bỏ thủ tục khôi phục mã số thuế trong trường hợp hộ gia đình, cá nhân kinh doanh đã chấm dứt hoạt động kinh doanh, sau đó lại tiếp tục hoạt động kinh doanh trở lại; hoặc hộ gia

đình, cá nhân kinh doanh bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

22.2.6 Mẫu biểu (Phụ lục II)

Sửa đổi, bổ sung một số mẫu biểu áp dụng đối với người nộp thuế là hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân như sau:

+ Đối với hồ sơ của người nộp thuế gửi cơ quan thuế

++ Sửa đổi các mẫu tờ khai: Tờ khai đăng ký thuế (Dùng cho hộ gia đình, cá nhân kinh doanh) mẫu số 03-ĐK-TCT; Tờ khai đăng ký thuế (Dùng cho cá nhân không kinh doanh trực tiếp đăng ký thuế) mẫu số 05-ĐK-TCT; Tờ khai đăng ký thuế tổng hợp của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công (Dùng cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký cho cá nhân có ủy quyền) mẫu số 05-ĐK-TH-TCT; Tờ khai đăng ký thuế (Dùng cho người phụ thuộc của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công) mẫu số 20-ĐK-TCT; Tờ khai đăng ký thuế tổng hợp người phụ thuộc của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công (Dùng cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký cho người phụ thuộc có ủy quyền) mẫu số 20-ĐK-TH-TCT. Theo đó, các chỉ tiêu về số giấy tờ của cá nhân là người Việt Nam được thay bằng thông tin số định danh cá nhân; đồng thời, thông tin địa chỉ của cá nhân sẽ được tích hợp từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư vào tờ khai đăng ký thuế (mẫu trước đây kèm theo Thông tư số 105/2020/TT-BTC khai số giấy tờ đối với người Việt Nam là CMND/CCCD, chưa tích hợp thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư).

++ Sửa đổi mẫu Văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế mẫu số 25/ĐK-TCT. Theo đó bổ sung địa chỉ hiện tại để phù hợp với quy định tại Điều 18, Điều 33 Thông tư đối với trường hợp người nộp thuế đã thay đổi địa chỉ trụ sở khi khôi phục mã số thuế (mẫu trước đây kèm theo Thông tư số 105/2020/TT-BTC chưa đáp ứng cho trường hợp này).

++ Bỏ Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế dành cho cá nhân mẫu số 32-MST để phù hợp với quy định tại Điều 23 Thông tư.

++ Bổ sung Giấy ủy quyền đăng ký thuế mẫu số 41/UQ-ĐKT để phù hợp với quy định tại Điều 22 Thông tư.

++ Bổ sung Thông báo về việc chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh của cá nhân kinh doanh mẫu số 24.1/ĐK-TCT để phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 29 Thông tư.

+ Đối với văn bản, thông báo của cơ quan thuế

++ Bỏ các mẫu biểu: Giấy chứng nhận đăng ký thuế dành cho cá nhân mẫu số 12-MST, Thông báo mã số thuế của người phụ thuộc mẫu số 21-MST, Thông

báo mã số thuế của người phụ thuộc ủy quyền đăng ký thuế qua cơ quan chi trả thu nhập mẫu số 22-MST để phù hợp với quy định tại Điều 23 Thông tư.

++ Sửa đổi các mẫu biểu: Giấy chứng nhận đăng ký thuế mẫu số 10-MST; Thông báo mã số thuế nộp thay mẫu số 11-MST; Thông báo mã số thuế cá nhân mẫu số 14-MST; Biên bản xác minh tình trạng hoạt động của người nộp thuế mẫu số 15/BB-XMHD; Thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 18/TB-ĐKT; Thông báo về việc chuyển nghĩa vụ thuế của người nộp thuế mẫu số 39/TB-ĐKT.

++ Sửa đổi mẫu Thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 18/TB-ĐKT, theo đó bổ sung nội dung: Mã số thuế của người đại diện hộ gia đình, cá nhân kinh doanh vẫn được tiếp tục sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế khác của cá nhân đó để phù hợp với quy định tại điểm c khoản 2 Điều 39 Luật Quản lý thuế.

++ Bổ sung mẫu Thông báo về việc cá nhân/người phụ thuộc không có thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư <hoặc không cấp MST cho cá nhân/người phụ thuộc> đăng ký thuế qua cơ quan chi trả thu nhập mẫu số 40/TB-ĐKT để phù hợp với quy định tại Điều 23 Thông tư.

22.3 Một số lưu ý về sử dụng tài khoản định danh điện tử của tổ chức trong giao dịch thuế điện tử

Theo quy định tại khoản 4 Điều 40 Nghị định số 69/2024/NĐ-CP ngày 25/06/2024 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử thì tài khoản được tạo lập bởi Cổng dịch vụ công quốc gia, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh cấp cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được sử dụng đến hết ngày 30/6/2025. Theo đó:

- Từ ngày 01/7/2025, cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng tài khoản định danh điện tử do Bộ Công an cấp trong thực hiện thủ tục hành chính thuế bằng phương thức điện tử.

- Trường hợp đến ngày 01/7/2025, người nộp thuế đang làm thủ tục cấp tài khoản định danh điện tử nhưng chưa được Bộ Công an cấp, hoặc cá nhân là người nước ngoài, tổ chức có đại diện pháp luật là người nước ngoài chưa được cấp tài khoản định danh điện tử do phụ thuộc vào tiến độ triển khai của Bộ Công an, người nộp thuế tiếp tục thực hiện nghĩa vụ với NSNN thông qua tài khoản thuế điện tử nếu đáp ứng quy định của Luật Quản lý thuế, Luật Giao dịch điện tử cho đến khi được cấp tài khoản định danh điện tử theo lộ trình triển khai của Bộ Công an.

- Người nộp thuế không thuộc đối tượng cấp tài khoản định danh điện tử theo quy định tại Nghị định số 69/2024/NĐ-CP vẫn thực hiện giao dịch thuế bằng

phương thức điện tử theo quy định tại Luật Quản lý thuế, Luật Giao dịch điện tử, Thông tư số 19/2021/TT-BTC và Thông tư số 46/2024/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Cơ quan thuế lưu ý với người nộp thuế như sau:

- Để tránh bị từ chối cấp tài khoản định danh điện tử tổ chức do dữ liệu không khớp với dữ liệu tại cơ quan thuế hoặc dữ liệu tại cơ quan đăng ký kinh doanh, người nộp thuế cần kê khai thông tin cấp tài khoản định danh điện tử tổ chức thống nhất với thông tin đã đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký tổ hợp tác (đối với trường hợp đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông với đăng ký kinh doanh), thông tin đăng ký thuế (đối với trường hợp đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế).

Các thông tin cần khớp đúng bao gồm: Tên, mã số thuế, ngày tháng năm thành lập, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức; Họ và tên, số định danh cá nhân của người đại diện theo pháp luật hoặc người đứng đầu tổ chức.

Trường hợp người nộp thuế không có quyết định thành lập, người nộp thuế tự xác định ngày thành lập để cập nhật bổ sung vào thông tin đăng ký thuế. Khi thực hiện thủ tục cấp định danh tổ chức, người nộp thuế phải kê khai ngày thành lập thống nhất với thông tin đăng ký thuế.

- Người nộp thuế cần chủ động tra cứu thông tin trên website <https://tracuunnt.gdt.gov.vn> hoặc liên hệ với cơ quan thuế để kiểm tra thông tin đang lưu trữ tại cơ sở dữ liệu của ngành thuế.

23. Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

- Phân cấp trong thành lập hội đồng tư vấn thuế; Phân cấp trong quản lý thuế SDĐNN, thuế SDĐPNN, thuế TNCN, thủ tục thu nộp ngân sách nhà nước, giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, kế toán nghiệp vụ thuế nội địa và đăng ký thuế cho phù hợp với mô hình chính quyền 02 cấp.

- Điều chỉnh một số chỉ tiêu thông tin trên một số mẫu biểu theo yêu cầu mô hình chính quyền 02 cấp.

24. Thông tư số 94/2025/TT-BTC ngày 14/10/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế và sửa đổi, bổ sung một số mẫu biểu của Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài

chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

24.1 Sửa đổi, bổ sung về thẩm quyền hoàn thuế như sau:

“Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 27 như sau:

“2. Trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế

a) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế nêu tại khoản 1 Điều này (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này).

b) Thuế tỉnh, thành phố nơi người nộp thuế khai thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế đối với dự án đầu tư của người nộp thuế.

c) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết của cơ sở kinh doanh khi giải thể, phá sản.”

2. Bãi bỏ khoản 3 Điều 36; khoản 2 Điều 38”

24.2 Sửa đổi, bổ sung các mẫu biểu tờ khai trong đó bổ sung “Định danh cá nhân” vào trường thông tin “CMND”, “CCCD”, “Chứng minh nhân dân”, “Chứng minh thư”, “Căn cước công dân”, “Thẻ căn cước công dân”, “Thẻ căn cước”, “Giấy chứng minh nhân dân” tại khoản 3 Điều 1 và Điều 2, cụ thể như sau:

“Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế

3. Bổ sung chỉ tiêu thông tin trên các mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025) như sau:

Bổ sung cụm từ “Định danh cá nhân” vào các trường thông tin chứa cụm từ “CMND”, “CCCD”, “Chứng minh nhân dân”, “Chứng minh thư”, “Căn cước công dân”, “Thẻ căn cước công dân”, “Thẻ căn cước”, “Giấy chứng minh nhân dân” tại các mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

Bổ sung chỉ tiêu [02a] - Số định danh cá nhân tại Mẫu số 01/MGTH.

Bổ sung chỉ tiêu [05a] - Số định danh cá nhân tại Mẫu số 02/KK-TNCN, Mẫu số 02/QTT-TNCN, Mẫu số 04/CNV-TNCN, Mẫu số 04/ĐTV-TNCN, Mẫu số 04/NGG-TNCN, Mẫu số 03/TKTH-SDDPNN.

Điều 2. Bổ sung chỉ tiêu thông tin trên các mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025) hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh như sau:

Bổ sung cụm từ “Định danh cá nhân” vào các trường thông tin chứa cụm từ “CMND”, “CCCD” tại các mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC.”

Ngày 10 tháng 12 năm 2025 đánh dấu một cột mốc quan trọng trong tiến trình cải cách thuế của Việt Nam. Quốc hội đã chính thức thông qua Luật Quản lý thuế và Luật Thuế Thu nhập cá nhân sửa đổi (có hiệu lực thi hành từ 01/7/2026), mở ra nhiều thay đổi lớn nhằm minh bạch hơn, thuận tiện hơn và công bằng hơn cho người dân và doanh nghiệp